

Số: 3439/QyĐ-NHN-RRTD

Hà Nội, ngày 30 tháng 9 năm 2025

QUY ĐỊNH
Quản lý rủi ro về môi trường và xã hội trong hoạt động
cấp tín dụng của Agribank

Căn cứ Bộ luật Lao động năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 17/2022/TT-NHNN ngày 23/12/2022 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc hướng dẫn thực hiện quản lý rủi ro môi trường trong hoạt động cấp tín dụng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank) số 1200/ĐL-HĐTV-PC ngày 10/10/2024 của Hội đồng thành viên;

Căn cứ Quyết định 1380/QĐ-HĐTV-ĐCTC ngày 25/11/2024 của Hội đồng thành viên ban hành bộ tiêu chuẩn Môi trường – xã hội – quản trị (ESG), mục tiêu và các giải pháp chủ yếu triển khai bộ tiêu chuẩn ESG trong hệ thống Agribank giai đoạn 2024-2030;

Căn cứ Nghị quyết số 147/NQ-HĐTV ngày 27/8/2025 của Hội đồng thành viên Agribank;

Theo đề nghị của Giám đốc Trung tâm Quản lý rủi ro tín dụng;

Tổng Giám đốc ban hành Quy định quản lý rủi ro về môi trường và xã hội trong hoạt động cấp tín dụng của Agribank.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về quản lý rủi ro môi trường và xã hội trong hoạt động cấp tín dụng của Agribank đối với:

1. Các dự án phải thực hiện quản lý rủi ro về môi trường và xã hội quy định tại khoản 5 Điều 3 Quy định này.

2. Các Dự án xanh: thực hiện quản lý rủi ro môi trường và xã hội theo quy định này, các quy định khác của Agribank từng thời kỳ và/hoặc yêu cầu của Đối tác/Nhà đầu tư (nếu có).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các đơn vị, cá nhân có liên quan thuộc Agribank.
2. Khách hàng được Agribank cấp tín dụng.
3. Quy định này không áp dụng đối với Chi nhánh Agribank ở nước ngoài.

Điều 3. Giải thích từ ngữ và viết tắt

1. Các từ viết tắt được hiểu như sau:

- a) Agribank là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam;
- b) MTXH là môi trường và xã hội;
- c) Hội đồng thành viên là Hội đồng thành viên Agribank;
- d) Tổng Giám đốc là Tổng Giám đốc Agribank;
- đ) NHNN là Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- e) ĐTM là Báo cáo đánh giá tác động môi trường;
- g) GPMT là Giấy phép môi trường;
- h) Nghị định 08/2022/NĐ-CP là Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản sửa đổi, bổ sung;
- i) Thông tư 17/2022/TT-NHNN là Thông tư số 17/2022/TT-NHNN ngày 23/12/2022 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc hướng dẫn thực hiện quản lý rủi ro môi trường trong hoạt động cấp tín dụng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

2. *Dự án đầu tư* là tập hợp đề xuất bỏ vốn trung hạn hoặc dài hạn để tiến hành các hoạt động đầu tư kinh doanh trên địa bàn cụ thể, trong khoảng thời gian xác định.

3. *Dự án xanh* là các dự án thuộc danh mục phân loại xanh theo quy định của Agribank từng thời kỳ và/hoặc theo yêu cầu của từng Đối tác/Nhà đầu tư của Agribank.

4. *Rủi ro về MTXH của dự án đầu tư* là khả năng xảy ra những tác động xấu tới môi trường và xã hội trong quá trình xây dựng, vận hành dự án đầu tư dẫn đến làm phát sinh thêm chi phí, giảm thu nhập hoặc gây tổn thất về vốn, tài sản của khách hàng là chủ dự án đầu tư.




5. Dự án phải thực hiện quản lý rủi ro MTXH trong hoạt động cấp tín dụng (sau đây gọi là Dự án) là các dự án đầu tư quy định tại Phụ lục III, IV, V ban hành kèm theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP do khách hàng là chủ đầu tư.

6. Rủi ro MTXH trong hoạt động cấp tín dụng là rủi ro tín dụng của Agribank phát sinh khi khách hàng được cấp tín dụng gặp rủi ro MTXH theo quy định tại khoản 4 Điều này.

7. Đánh giá rủi ro MTXH trong hoạt động cấp tín dụng là việc xác định mức độ rủi ro về MTXH trong hoạt động cấp tín dụng của dự án.

8. Quản lý rủi ro MTXH trong hoạt động cấp tín dụng là việc nhận dạng, đánh giá rủi ro MTXH trong hoạt động cấp tín dụng; theo dõi, kiểm soát và thực hiện các biện pháp giảm thiểu rủi ro MTXH trong hoạt động cấp tín dụng.

9. Khoản cấp tín dụng phải thực hiện quản lý rủi ro MTXH (sau đây gọi là khoản cấp tín dụng) là các khoản cấp tín dụng ngắn hạn, trung hạn và dài hạn để xây dựng và/hoặc vận hành dự án phải thực hiện quản lý rủi ro MTXH và các Dự án xanh.

10. Công cụ E&S là công cụ Excel hỗ trợ thực hiện sàng lọc, phân nhóm các dự án phải thực hiện đánh giá rủi ro MTXH trong hoạt động cấp tín dụng.

11. Đối tác/Nhà đầu tư là các tổ chức cấp vốn cho Agribank để phục vụ hoạt động cấp tín dụng của Agribank đối với khách hàng.

12. Các từ ngữ khác không được giải thích tại Điều này được hiểu theo Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024, Nghị định 08/2022/NĐ-CP, Thông tư 17/2022/TT-NHNN, Thông tư 13/2018/TT-NHNN, Điều lệ tổ chức và hoạt động của Agribank, quy định khác của Agribank và pháp luật liên quan.

Điều 4. Nguyên tắc quản lý rủi ro môi trường và xã hội trong hoạt động cấp tín dụng

1. Agribank thực hiện quản lý rủi ro MTXH trong hoạt động cấp tín dụng đảm bảo phù hợp với các quy định của pháp luật về cấp tín dụng, quản lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng và các thỏa thuận với Đối tác/Nhà đầu tư (nếu có).

2. Agribank không cấp tín dụng đối với các trường hợp thuộc danh sách loại trừ cấp tín dụng tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quy định này.

3. Agribank thực hiện đánh giá rủi ro MTXH trong hoạt động cấp tín dụng đối với các Dự án để xác định rủi ro tín dụng, xác định các điều kiện cấp tín dụng của khoản cấp tín dụng và quản lý rủi ro tín dụng đối với khoản cấp tín dụng của khách hàng.

4. Agribank tổ chức thực hiện đánh giá rủi ro MTXH của Dự án hoặc sử dụng kết quả đánh giá rủi ro về MTXH của dự án từ các tổ chức có chức năng

cung ứng dịch vụ đánh giá rủi ro MTXH hoặc từ các tổ chức tín dụng khác theo thỏa thuận tại hợp đồng cung cấp dịch vụ.

5. Khi đánh giá Dự án có rủi ro về MTXH trong hoạt động cấp tín dụng, Agribank nơi cấp tín dụng thỏa thuận với khách hàng bổ sung tại thỏa thuận cấp tín dụng các biện pháp khách hàng cam kết thực hiện nhằm hạn chế rủi ro MTXH trong hoạt động cấp tín dụng.

6. Yêu cầu Khách hàng cung cấp các hồ sơ/thông tin phục vụ công tác quản lý rủi ro MTXH trong hoạt động cấp tín dụng theo quy định và chịu trách nhiệm về tính chính xác của các hồ sơ/thông tin đã cung cấp.

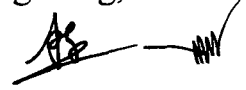
Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 5. Thông tin quản lý rủi ro môi trường và xã hội

Hồ sơ/Thông tin để phục vụ quản lý rủi ro MTXH trong hoạt động cấp tín dụng bao gồm:

1. Thông tin về môi trường của dự án của khách hàng.
2. Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá sơ bộ tác động môi trường, Báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật, Giấy phép môi trường, Đăng ký môi trường (nếu có).
3. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với dự án của cơ quan có thẩm quyền (nếu có).
4. Thông tin khảo sát thực tế, thông tin từ cơ quan chức năng, tổ chức xã hội và cộng đồng dân cư, cá nhân chịu tác động trực tiếp về hoạt động của dự án của khách hàng liên quan đến thực hiện quy định về bảo vệ môi trường (nếu có).
5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của khách hàng gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định.
6. Báo cáo của khách hàng gửi Agribank về việc thực hiện các cam kết nhằm hạn chế rủi ro môi trường trong hoạt động cấp tín dụng theo thỏa thuận tại thỏa thuận cấp tín dụng.
7. Báo cáo của các cơ quan, tổ chức phải thực hiện báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (nếu có).
8. Thông tin liên quan đến việc sử dụng lao động, bao gồm nhưng không giới hạn các tài liệu: bảng lương, thông báo kết quả đóng Bảo hiểm xã hội, báo cáo công tác an toàn vệ sinh lao động...
9. Các thông tin khác liên quan đến hoạt động bảo vệ môi trường.
10. Các hồ sơ/thông tin liên quan đến các vấn đề xã hội khác (nếu có) như các tác động đến cộng đồng bao gồm nhân quyền, sức khỏe cộng đồng, an toàn



và an ninh; các vấn đề về bình đẳng giới và lao động cưỡng bức; sử dụng lao động trẻ em...

Điều 6. Tư vấn độc lập về đánh giá rủi ro môi trường và xã hội

Trong quá trình thực hiện đánh giá rủi ro MTXH, Agribank nơi cấp tín dụng có thể thuê tổ chức có chức năng cung ứng dịch vụ đánh giá rủi ro MTXH. Việc thuê bên thứ ba độc lập để đánh giá rủi ro MTXH cần đáp ứng các yêu cầu sau:

1. Đơn vị thực hiện tư vấn phải được thành lập theo quy định của pháp luật, đã có kinh nghiệm tư vấn các vấn đề liên quan đến MTXH.

2. Báo cáo tư vấn độc lập của tổ chức có chức năng cung ứng dịch vụ đánh giá rủi ro MTXH (Báo cáo tư vấn độc lập) phải có nội dung đánh giá mức độ rủi ro MTXH của Dự án, khuyến nghị các biện pháp giảm thiểu rủi ro trong trường hợp có rủi ro MTXH.

Trường hợp luật chuyên ngành hoặc các văn bản quy phạm pháp luật khác có yêu cầu, Agribank nơi cấp tín dụng cần xin ý kiến tham vấn của các chuyên gia theo quy định.

Điều 7. Nhận dạng, phân loại rủi ro môi trường và xã hội của dự án trong hoạt động cấp tín dụng

Đề xuất cấp tín dụng phải thực hiện quản lý rủi ro MTXH là đề xuất cấp tín dụng đối với các dự án phải thực hiện quản lý rủi ro MTXH và các Dự án xanh.

1. Agribank nơi cấp tín dụng thực hiện sàng lọc, phân loại các đề xuất cấp tín dụng đối với Dự án phải thực hiện quản lý rủi ro MTXH trong hoạt động cấp tín dụng theo quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều này.

2. Agribank nơi cấp tín dụng thực hiện đối chiếu các đề xuất cấp tín dụng với Danh sách các ngành, nghề kinh doanh loại trừ cấp tín dụng của Agribank về MTXH tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quy định này, đảm bảo quy định theo nguyên tắc tại khoản 2 Điều 4 Quy định này.

3. Phân nhóm rủi ro MTXH đối với các dự án đầu tư căn cứ theo Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định 08/2022/NĐ-CP, cụ thể như sau:

a) Các dự án đầu tư thuộc nhóm I - Có nguy cơ tác động xấu đến môi trường ở mức độ cao theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường.

b) Các dự án đầu tư thuộc nhóm II - Có nguy cơ tác động xấu đến môi trường ở mức độ trung bình theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường.

c) Các dự án đầu tư thuộc nhóm III - Ít có nguy cơ tác động xấu đến môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường.

d) Các dự án đầu tư thuộc nhóm IV là các dự án không có nguy cơ tác động xấu đến môi trường, gồm các dự án không thuộc quy định tại các điểm a, b, c khoản này.

(Danh sách phân nhóm các dự án có nguy cơ gây tác động đến môi trường theo quy định tại Phụ lục II, các đơn vị có thể thực hiện sàng lọc và phân loại dựa vào công cụ E&S. Việc sử dụng công cụ E&S tham khảo hướng dẫn tại Phụ lục V ban hành kèm theo Quy định này).

4. Dự án xanh được phân nhóm theo khoản 3 Điều này và/hoặc quy định khác của Agribank/Đối tác/Nhà đầu tư.

5. Trường hợp Agribank nơi cấp tín dụng đã xác định được nhóm rủi ro MTXH tại các báo cáo Đánh giá tác động môi trường, Giấy phép môi trường, các báo cáo/giấy phép khác do cơ quan có thẩm quyền ban hành (nếu có, các giấy phép này phải còn hiệu lực), Agribank nơi cấp tín dụng có thể không cần thực hiện phân nhóm rủi ro MTXH đối với dự án và ghi nhận thông tin phân nhóm rủi ro theo báo cáo/giấy phép vào Tờ trình đề xuất cấp tín dụng/Báo cáo thẩm định và áp dụng để thực hiện các bước tiếp theo.

Điều 8. Đánh giá rủi ro môi trường và xã hội trong hoạt động cấp tín dụng

1. Đánh giá rủi ro MTXH là một trong các căn cứ để Agribank xác định các điều kiện cấp và quản lý rủi ro tín dụng đối với đề nghị cấp tín dụng của khách hàng. Kết quả đánh giá rủi ro MTXH phải được ghi nhận trong báo cáo đề xuất, thẩm định, phê duyệt cấp tín dụng.

2. Nội dung đánh giá rủi ro MTXH bao gồm:

a) Rà soát hồ sơ pháp lý về MTXH của Dự án do khách hàng cung cấp: Rà soát, đánh giá tính đầy đủ và hợp lệ đối với hồ sơ pháp lý về MTXH của Dự án theo quy định của pháp luật.

b) Thu thập bổ sung thông tin phục vụ công tác quản lý rủi ro về MTXH trong hoạt động cấp tín dụng theo Điều 5 của Quy định này.

c) Đánh giá việc ảnh hưởng đến tài chính của Dự án do tác động xấu đến MTXH (giảm doanh thu, tăng chi phí, giảm thu nhập...) trên cơ sở hồ sơ do khách hàng cung cấp và các hồ sơ/thông tin thu thập bổ sung (nếu có).

d) Đề xuất các biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng do tác động của rủi ro MTXH đem lại (nếu có).

đ) Các nội dung đánh giá khác theo yêu cầu của Đối tác/Nhà đầu tư (nếu có).

Nội dung đánh giá rủi ro MTXH của khoản cấp tín dụng quy định tại Điều này được lập thành báo cáo độc lập (theo Mẫu biểu 01 – Mẫu Báo cáo đánh giá rủi ro MTXH của khoản cấp tín dụng ban hành kèm theo Quy định này) hoặc được ghi trong Báo cáo đề xuất cấp tín dụng.

3. Trường hợp có báo cáo đánh giá rủi ro MTXH của Chuyên gia độc lập thì hồ sơ cấp tín dụng trình cấp có thẩm quyền phải kèm theo báo cáo đánh giá rủi ro MTXH của Chuyên gia độc lập.

(Việc rà soát, đánh giá rủi ro MTXH tham khảo hướng dẫn tại Phụ lục III ban hành kèm theo Quy định này).

Điều 9. Quyết định/Phê duyệt cấp tín dụng có rủi ro môi trường và xã hội

1. Thực hiện quyết định/phê duyệt cấp tín dụng có rủi ro MTXH theo các nguyên tắc tại quy định này và các quy định liên quan đến hoạt động cấp tín dụng của Agribank.

2. Các yêu cầu về quản lý rủi ro MTXH đối với khách hàng (nếu có) phải được coi như là điều kiện cấp và/hoặc quản lý tín dụng với khách hàng.

Điều 10. Thỏa thuận cấp tín dụng

1. Trường hợp Dự án có rủi ro về MTXH trong hoạt động cấp tín dụng theo quy định tại khoản 5 Điều 4 Quy định này, thỏa thuận/hợp đồng cấp tín dụng giữa Agribank và khách hàng phải có nội dung cam kết của khách hàng như sau:

a) Tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định về xã hội.

b) Cung cấp các thông tin phục vụ công tác quản lý rủi ro MTXH trong hoạt động cấp tín dụng theo yêu cầu của Agribank và chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin cung cấp.

c) Chấp hành yêu cầu kiểm tra, giám sát của Agribank về việc thực hiện các cam kết với Agribank trong hợp đồng/thỏa thuận cấp tín dụng.

d) Báo cáo định kỳ và/hoặc đột xuất tình hình thực hiện cam kết nhằm hạn chế rủi ro MTXH trong hoạt động cấp tín dụng, các điều kiện cấp tín dụng và thỏa thuận khác liên quan đến quản lý rủi ro MTXH theo yêu cầu của Agribank.

đ) Xử lý vi phạm trong trường hợp khách hàng vi phạm cam kết với Agribank.

e) Thực hiện các biện pháp nhằm giảm thiểu/khắc phục rủi ro MTXH và các nội dung khác (nếu có).

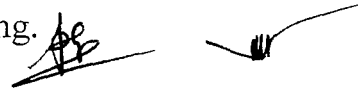
g) Các nội dung khác theo quyết định/phê duyệt của cấp có thẩm quyền hoặc theo yêu cầu của Nhà đầu tư/Đối tác (nếu có).

2. Ngoài các yêu cầu tại khoản 1 Điều này, căn cứ kết quả đánh giá rủi ro MTXH của dự án, Agribank nơi cấp tín dụng quyết định bổ sung các nội dung khác (không trái với quy định pháp luật và của Agribank) nếu cần thiết.

(Hướng dẫn soạn thảo Hợp đồng cấp tín dụng tham khảo tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Quy định này).

Điều 11. Chế độ kiểm tra, giám sát

1. Agribank kiểm tra, giám sát việc khách hàng thực hiện cam kết với Agribank về bảo vệ MTXH trong hoạt động cấp tín dụng.



2. Tùy từng trường hợp cụ thể, Agribank nơi cấp tín dụng quyết định có thực hiện kiểm tra thực địa hay không và cách thức khảo sát thực địa (tự thực hiện/thuê chuyên gia...).

3. Việc kiểm tra, giám sát theo quy định về kiểm tra, giám sát tín dụng; Kết quả kiểm tra, giám sát có thể được lập thành biên bản kiểm tra/báo cáo giám sát độc lập hoặc được ghi nhận thành một nội dung trong biên bản kiểm tra/báo cáo giám sát theo quy định của Agribank về cho vay và các nghiệp vụ cấp tín dụng khác.

4. Nội dung kiểm tra, giám sát:

a) Đánh giá việc tuân thủ các cam kết về rủi ro MTXH theo nội dung tại Thông báo phê duyệt (nếu có)/Hợp đồng cấp tín dụng/Các văn bản khác ký giữa Agribank và khách hàng.

b) Các nội dung liên quan khác (nếu có).

5. Trung tâm Quản lý rủi ro tín dụng thực hiện giám sát định kỳ/thường xuyên đối với việc khai báo về quản lý rủi ro MTXH của chi nhánh tại màn hình msgm88 trên IPCAS. Agribank nơi cấp tín dụng chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ của các thông tin về quản lý rủi ro MTXH tại màn hình msgm88 trên IPCAS.

Điều 12. Chế độ báo cáo về quản lý rủi ro môi trường và xã hội trong hoạt động cấp tín dụng

1. Khách hàng có trách nhiệm báo cáo, cung cấp thông tin về thực hiện quy định về quản lý rủi ro môi trường theo quy định pháp luật và thỏa thuận với Agribank và/hoặc theo yêu cầu của Agribank khi cần thiết.

2. Agribank thực hiện báo cáo về quản lý rủi ro MTXH trong hoạt động cấp tín dụng bao gồm:

a) Chi nhánh loại 1; hằng quý, trước ngày 05 tháng đầu tiên của quý tiếp theo, Chi nhánh thực hiện rà soát việc khai báo tại màn hình msgm88 trên IPCAS, gửi báo cáo quản lý rủi ro MTXH cho Trung tâm Quản lý rủi ro tín dụng (theo *Mẫu biểu 02 – Mẫu Báo cáo Danh sách khoản cấp tín dụng phải thực hiện quản lý rủi ro MTXH ban hành kèm theo Quy định này*).

b) Trung tâm Quản lý rủi ro tín dụng tổng hợp báo cáo nội bộ về quản lý rủi ro MTXH để báo cáo Tổng Giám đốc qua Hội đồng rủi ro.

c) Agribank thực hiện báo cáo quản lý rủi ro MTXH trong hoạt động cấp tín dụng theo yêu cầu của NHNN từng thời kỳ hoặc theo yêu cầu của Đối tác/Nhà đầu tư.

Điều 13. Trách nhiệm nội bộ về quản lý rủi ro môi trường và xã hội trong hoạt động cấp tín dụng

1. Rủi ro MTXH trong hoạt động cấp tín dụng là rủi ro tín dụng, trách nhiệm của các bộ phận, cá nhân trong các khâu trong hoạt động cấp tín dụng như Người quan hệ khách hàng, Người thẩm định, Người thẩm định lại, Người kiểm soát, Người quản lý nợ vay, Hội đồng tín dụng, Người quyết định cấp tín dụng, Người phê duyệt cấp tín dụng thực hiện theo Quy định này, Quy định cho vay và quy định có liên quan khác của Agribank.

2. Rủi ro MTXH trong hoạt động cấp tín dụng là một phần của Quy chế quản lý rủi ro của Agribank, theo đó, cơ cấu tổ chức, quy trình quản lý rủi ro và cơ chế giám sát rủi ro tuân thủ theo Quy chế quản lý rủi ro của Agribank.

Điều 14. Hạch toán và lưu trữ hồ sơ đánh giá rủi ro môi trường và xã hội

Việc hạch toán và lưu trữ hồ sơ đánh giá rủi ro MTXH trong hoạt động cấp tín dụng thực hiện theo quy định hiện hành về hạch toán và lưu trữ hồ sơ tín dụng của Agribank.

Điều 15. Mẫu biểu và Phụ lục

Quy định này gồm có 05 Phụ lục và 02 Mẫu biểu:

1. Phụ lục I: Danh sách các ngành, nghề kinh doanh loại trừ cấp tín dụng của Agribank về môi trường và xã hội.
2. Phụ lục II: Danh mục các dự án có nguy cơ gây tác động đến môi trường.
3. Phụ lục III: Hướng dẫn một số nội dung đánh giá rủi ro về môi trường và xã hội của dự án.
4. Phụ lục IV: Hướng dẫn soạn thảo bổ sung Hợp đồng tín dụng.
5. Phụ lục V: Hướng dẫn sử dụng công cụ E&S
6. Mẫu biểu 01: Mẫu Báo cáo đánh giá rủi ro MTXH của khoản cấp tín dụng.
7. Mẫu biểu 02: Mẫu báo cáo Danh sách khoản cấp tín dụng phải thực hiện quản lý rủi ro MTXH.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 16. Tổ chức thực hiện

1. Các đơn vị tại Trụ sở chính

a) Trung tâm Quản lý rủi ro tín dụng:

(i) Tham mưu Tổng Giám đốc sửa đổi, bổ sung/thay thế Quy định này phù hợp với quy định của pháp luật, NHNN, chính sách quản lý rủi ro và định hướng hoạt động kinh doanh của Agribank;



(ii) Đầu mỗi phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức triển khai; tiếp nhận đề xuất, kiến nghị của Chi nhánh/đơn vị và giải đáp các vướng mắc trong quá trình thực hiện Quy định này;

(iii) Giám sát việc thực hiện khai báo về quản lý rủi ro MTXH trong hoạt động cấp tín dụng của các Chi nhánh tại màn hình msgm88 trên IPCAS;

(iv) Đầu mỗi tổng hợp Báo cáo nội bộ về quản lý rủi ro MTXH trong hoạt động cấp tín dụng; phối hợp với Trung tâm Công nghệ thông tin và các đơn vị có liên quan nghiên cứu, xây dựng tiêu chí nhận diện và khai thác thông tin các dự án phải đánh giá rủi ro MTXH trên IPCAS.

b) Ban Chính sách tín dụng:

Đầu mỗi phối hợp với các đơn vị liên quan triển khai Quy định này trong hoạt động cấp tín dụng của Agribank; Phối hợp với Trung tâm Quản lý rủi ro tín dụng rà soát, sửa đổi, bổ sung/thay thế Quy định này phù hợp với quy định của pháp luật, NHNN, chính sách quản lý rủi ro và định hướng hoạt động kinh doanh của Agribank.

c) Các đơn vị khác tại Trụ sở chính theo chức năng, nhiệm vụ thực hiện và tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy định này.

2. Chi nhánh loại I

a) Tổ chức, triển khai thực hiện Quy định này đến các đơn vị trực thuộc và cá nhân có liên quan.

b) Chỉ đạo đơn vị trực thuộc cập nhật và khai báo đầy đủ, chính xác thông tin MTXH lên hệ thống IPCAS theo đúng quy định.

c) Tổ chức kiểm tra, giám sát việc chấp hành Quy định này và xử lý kết quả việc kiểm tra, giám sát theo thẩm quyền.

d) Thực hiện báo cáo theo quy định tại Điều 12 Quy định này.

Điều 17. Hiệu lực thi hành

1. Quy định này có hiệu lực kể từ ngày 30./9./2025

Quy định số 1289/QyĐ-NHNo-RRTD ngày 31/5/2023 của Tổng Giám đốc quy định về quản lý rủi ro môi trường trong hoạt động cấp tín dụng của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam hết hiệu lực kể từ ngày Quy định này có hiệu lực thi hành.


Trường hợp sau ngày ban hành Quy định này có sự thay đổi của văn bản quy phạm pháp luật dẫn đến việc áp dụng Quy định này trái với quy định của pháp luật hiện hành thì Agribank thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Mọi sửa đổi, bổ sung, thay thế Quy định này do Tổng Giám đốc quyết định.

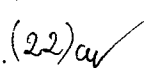


3. Đối với các thỏa thuận cấp tín dụng ký kết trước ngày Quy định này có hiệu lực, Agribank nơi cấp tín dụng được thỏa thuận với khách hàng để thực hiện quản lý rủi ro MTXH trong hoạt động cấp tín dụng theo Quy định này.

4. Những nội dung liên quan đến quản lý rủi ro MTXH trong hoạt động cấp tín dụng không nêu tại Quy định này, thực hiện theo quy định nội bộ khác của Agribank và quy định của pháp luật có liên quan.


5. Các đơn vị, cá nhân có liên quan thuộc Agribank chịu trách nhiệm thi hành Quy định này. 

Nơi nhận:

- Như khoản 5 Điều 17 (để thực hiện);
- Hội đồng thành viên (để b/c);
- Ban Kiểm soát;
- Lưu: VP, PC, RRTD. (22) 

 **TỔNG GIÁM ĐỐC**
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC




Trần Văn Dự

PHỤ LỤC I
DANH SÁCH CÁC NGÀNH, NGHỀ KINH DOANH LOẠI TRỪ CẤP TÍN
DỤNG CỦA AGRIBANK VỀ MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI

1. Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ và/hoặc hoạt động bị coi là bất hợp pháp theo luật hoặc quy định của nước sở tại hoặc các công ước và thỏa thuận quốc tế mà Việt Nam đã ký.
2. Kinh doanh các chất ma túy mà pháp luật Việt Nam cấm.
3. Kinh doanh các loại hóa chất, khoáng vật mà pháp luật Việt Nam cấm.
4. Buôn bán, sản xuất, chăn nuôi hoặc tàng trữ thực vật, động vật hoang dã hoặc các sản phẩm tự nhiên khác vi phạm quy định của nước sở tại và/hoặc công ước quốc tế CITES¹.
5. Kinh doanh mại dâm.
6. Mua, bán người, mô, xác, bộ phận cơ thể người, bào thai người.
7. Hoạt động kinh doanh liên quan đến sinh sản vô tính trên người.
8. Kinh doanh pháo nổ, Nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, mua bán, xuất khẩu, nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, sửa chữa, sử dụng trái phép hoặc chiếm đoạt vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ hoặc chi tiết, cụm chi tiết để lắp ráp vũ khí, công cụ hỗ trợ.
9. Đánh bắt cá bằng vật liệu nổ và đánh bắt cá bằng lưới trôi ở vùng biển có chiều dài lớn hơn 2,5km.
10. Kinh doanh dịch vụ đòi nợ.
11. Sản xuất, kinh doanh những hình ảnh, vật phẩm, sản phẩm, thông tin có nội dung và hình thức đồi trụy, khiêu dâm, kích động tình dục.
12. Hoạt động sản xuất hoặc các hoạt động kinh doanh khác có sử dụng lao động cưỡng bức và/hoặc lao động trẻ em².
13. Các hoạt động phân biệt chủng tộc và/hoặc truyền thông chống Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

¹ Phụ lục I của Công ước quốc tế về buôn bán các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp năm 1973 (CITES), Phụ lục III của Luật Đầu tư 2020.

² Lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc: có nghĩa là mọi công việc hoặc dịch vụ mà một người bị ép buộc phải làm dưới sự đe dọa về bất kỳ hình phạt nào và bản thân người đó không tự nguyện làm (Khoản 1 Điều 2 Công ước số 29 của ILO về Lao động cưỡng bức, 1930). Cụm từ "lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc" không bao gồm các trường hợp theo quy định tại Khoản 2 Điều 2 Công ước số 29 của ILO về Lao động cưỡng bức, 1930.

Luật trẻ em: Tại Điều 1 Luật trẻ em năm 2016 thì trẻ em là người dưới 16 tuổi. Ngoài ra, tại khoản 1 Điều 3 Bộ luật Lao động 2019 cũng quy định độ tuổi lao động tối thiểu của người lao động là đủ 15 tuổi. Do đó, có thể hiểu người lao động dưới 15 tuổi làm việc theo thỏa thuận, được trả lương và chịu sự quản lý, điều hành, giám sát của người sử dụng lao động thì được xem là lao động trẻ em.

Các hoạt động vi phạm pháp luật về lao động trẻ em: hành vi bắt trẻ em lao động trái quy định của pháp luật về lao động; trình diễn hoặc sản xuất sản phẩm khiêu dâm; tổ chức, hỗ trợ hoạt động du lịch nhằm mục đích xâm hại tình dục trẻ em; cho, nhận hoặc cung cấp trẻ em để hoạt động mại dâm và các hành vi khác sử dụng trẻ em để trục lợi theo Luật trẻ em năm 2016.

14. Buôn bán chất thải nguy hại và phế liệu xuyên biên giới, trừ các trường hợp tuân thủ Công ước Basel về kiểm soát vận chuyển xuyên biên giới các chất thải nguy hại và việc tiêu hủy chúng và các quy định liên quan.

15. Phá hủy các khu bảo tồn thiên nhiên và các Di sản thế giới được UNESCO công nhận.

16. Các dự án đầu tư khác thuộc diện cấm đầu tư theo quy định của pháp luật Việt Nam từng thời kỳ.



Yenth-TranHaiYen_14:21 02/10/2025

Yenth-TranHaiYen_14:21 02/10/2025

Yenth-TranHaiYen_14:21 02/10/2025

PHỤ LỤC II

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CÓ NGUY CƠ GÂY TÁC ĐỘNG TỚI MÔI TRƯỜNG

Bảng A - Danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường
(theo Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP)

TT	Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường	Công suất		
		Lớn	Trung bình	Nhỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Mức I			
1	Làm giàu, chế biến khoáng sản độc hại, khoáng sản kim loại; chế biến khoáng sản có sử dụng hóa chất độc; ¹ Sản xuất thủy tinh (trừ loại hình chỉ sử dụng nhiên liệu khí, dầu DO đồng thời không có công đoạn tinh chế silic) ²	Từ 200.000 tấn quặng làm nguyên liệu đầu vào/năm trở lên Từ 200.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Dưới 200.000 tấn quặng làm nguyên liệu đầu vào/năm Từ 5.000 đến dưới 200.000 tấn sản phẩm/năm	Không Dưới 5.000 tấn sản phẩm/năm
2	Sản xuất kim loại (trừ chỉ có một hoặc nhiều công đoạn: cán; kéo; đúc từ phôi nguyên liệu) ³	Từ 300.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Dưới 300.000 tấn sản phẩm/năm	Không
3	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy (có công đoạn sản xuất bột giấy hoặc có sử dụng nguyên liệu tái chế) ⁴	Từ 50.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Từ 5.000 đến dưới 50.000 tấn sản phẩm/năm	Dưới 5.000 tấn sản phẩm/năm

4	Sản xuất hoá chất vô cơ cơ bản (trừ khí công nghiệp) ⁵ , phân bón hóa học (trừ chỉ có một hoặc nhiều công đoạn: nghiền; phối trộn; ép viên; sang chiết; đóng gói) ⁶ , hóa chất bảo vệ thực vật (trừ chỉ có một hoặc nhiều công đoạn: phối trộn; sang chiết; đóng gói) ⁷	Từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Từ 1.000 đến dưới 5.000 tấn sản phẩm/năm	Dưới 1.000 tấn sản phẩm/năm
5	Sản xuất vải, sợi, dệt may (có một trong các công đoạn: nhuộm; giặt mài; nấu sợi) ⁸	Từ 50.000.000 m ² /năm hoặc từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với sản xuất sợi	Từ 5.000.000 đến dưới 50.000.000 m ² /năm hoặc từ 1.000 tấn sản phẩm/năm đến dưới 10.000 tấn sản phẩm/năm đối với sản xuất sợi	Dưới 5.000.000 m ² /năm hoặc dưới 1.000 tấn sản phẩm/năm
6	Sản xuất da (có công đoạn thuộc da) ⁹ ; thuộc da	Từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Từ 1.000 đến dưới 10.000 tấn sản phẩm/năm	Dưới 1.000 tấn sản phẩm/năm
7	Khai thác dầu thô, khí đốt tự nhiên ¹⁰	Tất cả	Không	Không
	Lọc, hóa dầu ¹¹	Từ 1.000.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Dưới 1.000.000 tấn sản phẩm/năm	Không
8	Nhiệt điện than ¹²	Từ 600 MW trở lên	Dưới 600 MW	Không
	Sản xuất than cốc ¹³	Từ 100.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Dưới 100.000 tấn sản phẩm/năm	Không

	Sản xuất khí đốt từ than đá ¹⁴	Từ 50.000 m ³ khí/giờ trở lên	Dưới 50.000 m ³ khí/giờ	Không
II	Mức II			
9	Dịch vụ tái chế, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường ¹⁵	Từ 500 tấn/ngày trở lên	Dưới 500 tấn/ngày	Không
	Dịch vụ tái chế, xử lý chất thải nguy hại ¹⁶ ; phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng ¹⁷ ; hoạt động nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất ¹⁸	Tất cả	Không	Không
10	Sản xuất sản phẩm cơ công đoạn mạ kim loại; mạ có công đoạn làm sạch bề mặt kim loại bằng hóa chất, trừ trường hợp quy định tại số thứ tự 17 cột này ¹⁹	Từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Từ 1.000 đến dưới 10.000 tấn sản phẩm/năm	Dưới 1.000 tấn sản phẩm/năm
11	Sản xuất pin, ắc quy ²⁰	Từ 600 tấn sản phẩm hoặc từ 200.000 KWh/năm trở lên	Dưới 600 tấn sản phẩm hoặc dưới 200.000 KWh/năm	Không
12	Sản xuất xi măng (có công đoạn sản xuất clinker) ²¹	Từ 1.200.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Dưới 1.200.000 tấn/năm	Không
III	Mức III			
13	Chế biến mủ cao su ²²	Từ 15.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Từ 6.000 đến dưới 15.000 tấn/năm	Dưới 6.000 tấn/năm

14	Sản xuất tinh bột sắn, bột ngọt ²³	Từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Từ 500 đến dưới 10.000 tấn sản phẩm/năm	Từ 5 đến dưới 500 tấn sản phẩm/năm
	Sản xuất bia, nước giải khát có gas, rượu (trừ chỉ pha chế rượu từ cồn) ²⁴	Từ 30 triệu lít sản phẩm/năm trở lên	Từ 01 triệu đến dưới 30 triệu lít sản phẩm/năm	Từ 50.000 lít đến dưới 01 triệu lít sản phẩm/năm
	Sản xuất cồn công nghiệp ²⁵	Từ 02 triệu lít sản phẩm/năm trở lên	Từ 0,5 triệu đến dưới 02 triệu lít sản phẩm/năm	Dưới 0,5 triệu lít sản phẩm/năm
15	Sản xuất đường từ mía ²⁶	Từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Từ 500 đến dưới 10.000 tấn sản phẩm/năm	Từ 5 đến dưới 500 tấn sản phẩm/năm
16	Chế biến thủy sản ²⁷	Từ 20.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Từ 1.000 đến dưới 20.000 tấn sản phẩm/năm	Từ 100 đến dưới 1.000 tấn sản phẩm/năm
	Đầu tư kinh doanh cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm ²⁸	Từ 1.000 gia súc/ngày hoặc từ 10.000 gia cầm/ngày trở lên	Từ 100 đến dưới 1.000 gia súc/ngày hoặc từ 1.000 đến dưới 10.000 gia cầm/ngày	Từ 20 đến dưới 100 gia súc hoặc từ 200 đến dưới 1.000 gia cầm/ngày
	Chăn nuôi gia súc ²⁹	Từ 3.000 đơn vị vật nuôi trở lên	Từ 300 đến dưới 3.000 đơn vị vật nuôi	Từ 10 đến dưới 300 đơn vị vật nuôi
17	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và thiết bị quang học ³⁰ (có một trong các công đoạn: mạ; phủ màu bằng sơn hoặc hóa chất; làm sạch bằng hóa chất độc; gia công, sửa chữa hàng hóa thuộc Danh mục sản	Từ 50.000.000 sản phẩm/năm trở lên	Từ 100.000 sản phẩm/năm đến dưới 50.000.000 sản phẩm/năm	Dưới 100.000 sản phẩm/năm

	phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài)			
	Sản xuất thiết bị điện ³¹ (có một trong các công đoạn: mạ; phủ màu bằng sơn hoặc hóa chất; làm sạch bằng hóa chất độc)	Từ 50.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Từ 100 tấn sản phẩm/năm đến dưới 50.000 tấn sản phẩm/năm	Dưới 100 tấn sản phẩm/năm

Ghi chú:

¹ Mã B theo phân ngành kinh tế Việt Nam; khoáng sản độc hại theo quy định pháp luật về khoáng sản; hóa chất độc theo quy định của pháp luật về hóa chất.

² Mã 231 theo phân ngành kinh tế Việt Nam.

³ Mã 24 theo phân ngành kinh tế Việt Nam.

⁴ Mã 17 theo phân ngành kinh tế Việt Nam.

⁵ Các mã: 20112, 20113, 20119 theo phân ngành kinh tế Việt Nam (trừ chi sản xuất hóa chất hữu cơ).

⁶ Mã 2012 theo phân ngành kinh tế Việt Nam (trừ chi sản xuất phân bón hữu cơ).

⁷ Mã 2021 theo phân ngành kinh tế Việt Nam (trừ chi sản xuất thuốc bảo vệ thực vật sinh học theo quy định pháp luật về bảo vệ và kiểm dịch thực vật).

⁸ Mã 13 theo phân ngành kinh tế Việt Nam.

⁹ Mã 15 theo phân ngành kinh tế Việt Nam.

¹⁰ Mã 06 theo phân ngành kinh tế Việt Nam.

¹¹ Các mã: 429, 20 (sản xuất hóa dầu từ dầu tinh luyện), 192 theo phân ngành kinh tế Việt Nam.

¹² Mã 35112 theo phân ngành kinh tế Việt Nam.

¹³ Mã 191 theo phân ngành kinh tế Việt Nam.

¹⁴ Mã 35201 theo phân ngành kinh tế Việt Nam.

¹⁵ Mã 38 theo phân ngành kinh tế Việt Nam (có dịch vụ tái chế, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường).

¹⁶ Mã 38 theo phân ngành kinh tế Việt Nam (có dịch vụ tái chế, xử lý chất thải nguy hại theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường).

¹⁷ Mã 38301 theo phân ngành kinh tế Việt Nam.

¹⁸ Các mã ngành sản xuất theo phân ngành kinh tế Việt Nam (có sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất).

¹⁹ Các mã ngành sản xuất theo phân ngành kinh tế Việt Nam (có công đoạn mạ kim loại; mạ có công đoạn làm sạch bề mặt kim loại bằng hóa chất, trừ trường hợp quy định tại số thứ tự 17 cột này).

²⁰ Mã 27200 theo phân ngành kinh tế Việt Nam.

²¹ Mã 23941 theo phân ngành kinh tế Việt Nam (có công đoạn sản xuất clinker).

²² Các mã: 0125, 221 theo phân ngành kinh tế Việt Nam (có hoạt động chế biến mủ cao su).



²³ Mã 1062 theo phân ngành kinh tế Việt Nam (có hoạt động sản xuất tinh bột sắn, bột ngọt).

²⁴ Các mã: 1101, 1102, 1103 theo phân ngành kinh tế Việt Nam.

²⁵ Các mã ngành sản xuất theo phân ngành kinh tế Việt Nam (có hoạt động sản xuất cồn công nghiệp).

²⁶ Mã 1072 theo phân ngành kinh tế Việt Nam.

²⁷ Mã 1020 theo phân ngành kinh tế Việt Nam (trừ chi bảo quản).

²⁸ Mã 10101 theo phân ngành kinh tế Việt Nam.

²⁹ Mã 014 theo phân ngành kinh tế Việt Nam; công suất tính theo công suất lớn nhất tại thời điểm nuôi.

³⁰ Mã 26 theo phân ngành kinh tế Việt Nam (có một trong các công đoạn: mạ, phủ màu bằng sơn hoặc hóa chất, làm sạch bằng hóa chất độc theo quy định của pháp luật về hóa chất).

³¹ Mã 27 theo phân ngành kinh tế Việt Nam (có một trong các công đoạn: mạ, phủ màu bằng sơn hoặc hóa chất, làm sạch bằng hóa chất độc theo quy định pháp luật về hóa chất).



Bảng B - Danh mục dự án đầu tư nhóm I có nguy cơ tác động xấu đến môi trường ở mức độ cao
(theo Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP)

STT	Dự án đầu tư	Quy mô, công suất/mức độ nhạy cảm môi trường/ thẩm quyền cấp phép khai thác tài nguyên thiên nhiên
(1)	(2)	(3)
I	Dự án đầu tư quy định tại điểm a khoản 3 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường	
1	Dự án đầu tư có cấu phần xây dựng thuộc thẩm quyền quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ (trừ dự án đầu tư kinh doanh vận chuyển hành khách bằng đường hàng không; dự án đầu tư có kinh doanh đặt cược, ca-si-nô (casino), không bao gồm kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài; dự án đầu tư kinh doanh dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, trồng rừng, xuất bản, báo chí theo quy định của pháp luật về đầu tư).	Tất cả
2	Dự án dịch vụ tái chế, xử lý chất thải nguy hại; dự án phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng; dự án có hoạt động nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất; dự án xây dựng lò phản ứng hạt nhân, điện hạt nhân.	Tất cả
3	Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với công suất lớn quy định tại Cột 3 Bảng A Phụ lục này.	Tất cả
II	Dự án đầu tư quy định tại điểm b khoản 3 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường	
4	Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với công suất trung bình quy định tại Cột 4 Bảng A Phụ lục này.	Có yếu tố nhạy cảm về môi trường quy định tại khoản 4 Điều 25 Nghị định 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định 05/2025/NĐ-CP)
5	Dự án nhóm A có cấu phần xây dựng được phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công, xây dựng và không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.	

STT	Dự án đầu tư	Quy mô, công suất/mức độ nhạy cảm môi trường/ thẩm quyền cấp phép khai thác tài nguyên thiên nhiên
(1)	(2)	(3)
III.	Dự án đầu tư quy định tại điểm c và điểm đ khoản 3 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường	
6	Dự án sử dụng đất, đất có mặt nước (trừ các dự án phát triển rừng, lâm sinh theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp, dự án nuôi trồng thủy sản không theo phương pháp thâm canh, bán thâm canh theo quy định của pháp luật về thủy sản).	Thuộc một trong các trường hợp sau: a) Có tổng diện tích của dự án từ 100 ha trở lên; b) Có tổng diện tích của dự án từ 50 ha đến dưới 100 ha và có yếu tố nhạy cảm về môi trường quy định tại khoản 4 Điều 25 Nghị định 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định 05/2025/NĐ-CP), trừ các trường hợp quy định tại số thứ tự 7, 8 Bảng này
7	a) Dự án có sử dụng đất, đất có mặt nước của khu bảo tồn thiên nhiên, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, đất có rừng tự nhiên, khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản, vùng đất ngập nước quan trọng, khu dự trữ sinh quyển, di sản thiên nhiên thế giới (trừ các dự án đầu tư xây dựng công trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt chỉ có một hoặc các mục tiêu: phục vụ quản lý, bảo vệ rừng; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phòng cháy, chữa cháy rừng; lâm sinh); b) Dự án có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất, đất có mặt nước của khu bảo tồn thiên nhiên, di sản thiên nhiên thế giới, khu dự trữ sinh quyển, vùng đất ngập nước quan trọng, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, đất có rừng tự nhiên (trừ các dự án đầu tư xây dựng công trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt chỉ có một hoặc các mục tiêu: phục vụ quản lý, bảo vệ rừng; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phòng cháy, chữa cháy rừng; lâm sinh	Có tổng diện tích của dự án từ 50 ha đến dưới 100 ha và thuộc một trong các trường hợp sau: a) Có sử dụng đất, đất có mặt nước của khu bảo tồn thiên nhiên, rừng đặc dụng, khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản; b) Có sử dụng đất, đất có mặt nước của vùng lõi của khu dự trữ sinh quyển hoặc của từ 0,5 ha trở lên đối với vùng đệm của di sản thiên nhiên thế giới, vùng đệm của khu dự trữ sinh quyển, vùng đệm của khu bảo tồn thiên nhiên; c) Có sử dụng đất, đất có mặt nước của từ 0,2 ha trở lên đối với vùng đất ngập nước quan trọng; d) Có sử dụng đất, đất có mặt nước của từ 0,2 ha trở lên đối với đất có rừng tự nhiên hoặc từ 0,2 ha trở lên đối với rừng phòng hộ trở lên Có tổng diện tích của dự án từ 50 ha đến dưới 100 ha và thuộc một trong các trường hợp sau: a) Có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất, đất có mặt nước của khu bảo tồn thiên nhiên, rừng đặc dụng, vùng lõi của khu dự trữ sinh quyển;

STT	Dự án đầu tư	Quy mô, công suất/mức độ nhạy cảm môi trường/ thẩm quyền cấp phép khai thác tài nguyên thiên nhiên
(1)	(2)	(3)
		<p>b) Có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất, đất có mặt nước của từ 0,5 ha trở lên đối với đất của vùng đệm của di sản thiên nhiên thế giới, vùng đệm của khu dự trữ sinh quyển, vùng đệm của khu bảo tồn thiên nhiên hoặc có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất có mặt nước từ 0,5 ha trở lên đối với vùng đệm của di sản thiên nhiên thế giới, vùng đệm của khu dự trữ sinh quyển, vùng đệm của khu bảo tồn thiên nhiên mà mặt nước không liên thông với vùng lõi di sản thiên nhiên thế giới, khu dự trữ sinh quyển, khu bảo tồn thiên nhiên đó;</p> <p>c) Có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất, đất có mặt nước của: vùng đất ngập nước quan trọng; đất có mặt nước của vùng đệm của di sản thiên nhiên thế giới, vùng đệm của khu dự trữ sinh quyển, vùng đệm của khu bảo tồn thiên nhiên có mặt nước liên thông với vùng lõi di sản thiên nhiên thế giới, khu dự trữ sinh quyển, khu bảo tồn thiên nhiên đó;</p> <p>d) Có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất, đất có mặt nước của từ 0,1 ha trở lên đối với đất có rừng tự nhiên hoặc của từ 0,1 ha trở lên đối với rừng phòng hộ.</p>
	c) Dự án có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên.	Có tổng diện tích của dự án từ 50 ha đến dưới 100 ha và có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên từ 05 ha trở lên
8	Dự án có sử dụng đất, đất có mặt nước của khu di sản thế giới, khu di tích lịch sử - văn hóa, khu danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng cấp quốc gia, quốc gia đặc biệt theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa (trừ dự án đầu tư xây dựng công trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt sau: Dự án chỉ có một hoặc các mục tiêu: Bảo quản, tu bổ, phục hồi, tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; dự án nhằm phục vụ việc quản lý, vệ sinh môi trường, bảo	Có tổng diện tích của dự án từ 50 ha đến dưới 100 ha.

STT	Dự án đầu tư	Quy mô, công suất/mức độ nhạy cảm môi trường/ thẩm quyền cấp phép khai thác tài nguyên thiên nhiên
(1)	(2)	(3)
	vệ di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; dự án bảo trì, duy tu bảo đảm an toàn giao thông).	
9	a) Dự án có sử dụng khu vực biển (trừ các dự án nuôi trồng thủy sản không theo phương pháp thâm canh, bán thâm canh theo quy định của pháp luật về thủy sản)	Thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Bộ Tài nguyên và Môi trường và từ 10 ha tổng diện tích sử dụng khu vực biển trở lên
	b) Dự án có hoạt động nhận chìm ở biển	Thuộc thẩm quyền cấp giấy phép nhận chìm của Bộ Tài nguyên và Môi trường
IV.	Dự án quy định tại điểm d và điểm e khoản 3 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường	
10	Dự án khai thác khoáng sản (trừ dự án đầu tư xây dựng công trình có hoạt động thu hồi khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực thực hiện dự án, dự án nạo vét có hoạt động kết hợp thu hồi khoáng sản tại khu vực thực hiện dự án); dự án khai thác, sử dụng tài nguyên nước.	Thuộc thẩm quyền cấp giấy phép về khai thác khoáng sản, khai thác, sử dụng tài nguyên nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
11	Dự án có yêu cầu di dân, tái định cư.	Từ 10.000 người ở miền núi hoặc từ 20.000 người ở các vùng khác trở lên.
V.	Dự án đầu tư mở rộng	
12	Dự án đầu tư nhằm mở rộng quy mô, nâng cao công suất của dự án đầu tư đang triển khai, thực hiện trước khi vận hành hoặc của cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đang hoạt động	Việc mở rộng quy mô, nâng cao công suất (tính tổng cả phần dự án đang triển khai, thực hiện, phần cơ sở đang hoạt động và phần mở rộng, nâng cao công suất tương đương với dự án tại Phụ lục này) được xác định như sau: a) Có thay đổi như đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 2 hoặc các điểm b, c, d, đ, k, l, m khoản 6 Điều 27 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định

STT	Dự án đầu tư	Quy mô, công suất/mức độ nhạy cảm môi trường/ thẩm quyền cấp phép khai thác tài nguyên thiên nhiên
(1)	(2)	(3)
		05/2025/NĐ-CP); b) Tăng quy mô, công suất sản xuất, kinh doanh, dịch vụ như đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm c khoản 3 Điều 27 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định 05/2025/NĐ-CP) từ 30% trở lên dẫn đến làm gia tăng tác động xấu tới môi trường theo quy định tại khoản 5 Điều 27 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định 05/2025/NĐ-CP).

Bảng C - Danh mục dự án đầu tư nhóm II có nguy cơ tác động xấu đến môi trường

(theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định 05/2025/NĐ-CP))

STT	Dự án đầu tư	Quy mô, công suất/mức độ nhạy cảm môi trường/thẩm quyền cấp phép khai thác tài nguyên thiên nhiên
(1)	(2)	(3)
I	Dự án đầu tư quy định tại điểm a và điểm b khoản 4 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường	
1	Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với công suất trung bình quy định tại Cột 4 Bảng A Phụ lục này.	Tất cả
2	Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi	Có yếu tố nhạy cảm về môi trường quy định tại khoản 4

STT	Dự án đầu tư	Quy mô, công suất/mức độ nhạy cảm môi trường/thẩm quyền cấp phép khai thác tài nguyên thiên nhiên
(1)	(2)	(3)
	trường với công suất nhỏ quy định tại Cột 5 Bảng A Phụ lục này.	Điều 25 Nghị định 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định 05/2025/NĐ-CP).
3	Dự án nhóm B hoặc nhóm C có cấu phần xây dựng được phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công, xây dựng và không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.	
II	Dự án đầu tư quy định tại điểm c và điểm đ khoản 4 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường	
4	a) Dự án sử dụng đất, đất có mặt nước (trừ các dự án phát triển rừng, lâm sinh theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp, dự án nuôi trồng thủy sản không theo phương pháp thâm canh, bán thâm canh theo quy định của pháp luật về thủy sản);	Thuộc một trong các trường hợp sau: a) Có tổng diện tích của dự án từ 50 ha đến dưới 100 ha; b) Có tổng diện tích của dự án dưới 50 ha và có yếu tố nhạy cảm về môi trường quy định tại khoản 4 Điều 25 Nghị định này, trừ các trường hợp quy định tại số thứ tự 5, 6 Bảng này
	b) Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp	Tất cả
	a) Dự án có sử dụng đất, đất có mặt nước của khu bảo tồn thiên nhiên, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, đất có rừng tự nhiên, khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản, vùng đất ngập nước quan trọng, khu dự trữ sinh quyển, di sản thiên nhiên thế giới (trừ các dự án đầu tư xây dựng công trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt chỉ có một hoặc các mục tiêu: phục vụ quản lý, bảo vệ rừng; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phòng cháy, chữa cháy rừng; lâm sinh);	Có tổng diện tích của dự án dưới 50 ha và thuộc một trong các trường hợp sau: a) Có sử dụng đất, đất có mặt nước của khu bảo tồn thiên nhiên, rừng đặc dụng, khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản; b) Có sử dụng đất, đất có mặt nước của vùng lõi của khu dự trữ sinh quyển hoặc của từ 0,5 ha trở lên đối với vùng đệm của di sản thiên nhiên thế giới, vùng đệm của khu dự trữ sinh quyển, vùng đệm của khu bảo tồn thiên nhiên; c) Có sử dụng đất, đất có mặt nước của từ 0,2 ha trở lên đối với vùng đất ngập nước quan trọng; d) Có sử dụng đất, đất có mặt nước của từ 0,2 ha trở lên đối với đất có rừng tự nhiên hoặc của từ 0,2 ha trở lên đối với

STT	Dự án đầu tư	Quy mô, công suất/mức độ nhạy cảm môi trường/thẩm quyền cấp phép khai thác tài nguyên thiên nhiên
(1)	(2)	(3)
		rừng phòng hộ;
	b) Dự án có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất, đất có mặt nước của khu bảo tồn thiên nhiên, di sản thiên nhiên thế giới, khu dự trữ sinh quyển, vùng đất ngập nước quan trọng, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, đất có rừng tự nhiên (trừ các dự án đầu tư xây dựng công trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt chỉ có một hoặc các mục tiêu: phục vụ quản lý, bảo vệ rừng; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phòng cháy, chữa cháy rừng; lâm sinh).	<p>Có tổng diện tích của dự án dưới 50 ha và thuộc một trong các trường hợp sau:</p> <p>a) Có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất, đất có mặt nước của khu bảo tồn thiên nhiên, rừng đặc dụng, vùng lõi của khu dự trữ sinh quyển;</p> <p>b) Có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất của từ 0,5 ha trở lên đối với đất của vùng đệm của di sản thiên nhiên thế giới, vùng đệm của khu dự trữ sinh quyển, vùng đệm của khu bảo tồn thiên nhiên hoặc có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất có mặt nước từ 0,5 ha trở lên đối với vùng đệm của di sản thiên nhiên thế giới, vùng đệm của khu dự trữ sinh quyển, vùng đệm của khu bảo tồn thiên nhiên mà mặt nước không liên thông với vùng lõi di sản thiên nhiên thế giới, khu dự trữ sinh quyển, khu bảo tồn thiên nhiên đó;</p> <p>c) Có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất, đất có mặt nước của: vùng đất ngập nước quan trọng; đất có mặt nước của vùng đệm của di sản thiên nhiên thế giới, vùng đệm của khu dự trữ sinh quyển, vùng đệm của khu bảo tồn thiên nhiên có mặt nước liên thông với vùng lõi di sản thiên nhiên thế giới, khu dự trữ sinh quyển, khu bảo tồn thiên nhiên đó;</p> <p>d) Có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất, đất có mặt nước của từ 0,1 ha trở lên đối với đất có rừng tự nhiên hoặc của từ 0,1 ha trở lên đối với rừng phòng hộ;</p>
	c) Dự án có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên	Có tổng diện tích của dự án dưới 50 ha và có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên từ 05 ha trở lên

STT	Dự án đầu tư	Quy mô, công suất/mức độ nhạy cảm môi trường/thẩm quyền cấp phép khai thác tài nguyên thiên nhiên
(1)	(2)	(3)
6	Dự án có sử dụng đất, đất có mặt nước của khu di sản thế giới, khu di tích lịch sử - văn hóa, khu danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng cấp quốc gia, quốc gia đặc biệt theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa (trừ dự án đầu tư xây dựng công trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt sau: Dự án chỉ có một hoặc các mục tiêu: Bảo quản, tu bổ, phục hồi, tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; dự án nhằm phục vụ việc quản lý, vệ sinh môi trường, bảo vệ di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; dự án bảo trì, duy tu bảo đảm an toàn giao thông)..	Có tổng diện tích của dự án dưới 50 ha
7	a) Dự án có sử dụng khu vực biển (trừ các dự án nuôi trồng thủy sản không theo phương pháp thâm canh, bán thâm canh theo quy định của pháp luật về thủy sản)	Thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và từ 10 ha tổng diện tích sử dụng khu vực biển trở lên.
	b) Dự án có hoạt động nhận chìm ở biển	Thuộc thẩm quyền cấp giấy phép nhận chìm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
	c) Dự án có hoạt động lấn biển	Thuộc thẩm quyền giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
III	Dự án đầu tư quy định tại điểm d và điểm e khoản 4 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường	
8	Dự án khai thác khoáng sản (trừ dự án đầu tư xây dựng công trình có hoạt động thu hồi khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực thực hiện dự án, dự án nạo vét có hoạt động kết hợp thu hồi khoáng sản tại khu vực thực hiện dự án); dự án khai thác, sử dụng tài nguyên nước;	Thuộc thẩm quyền cấp giấy phép về khai thác khoáng sản, khai thác, sử dụng tài nguyên nước của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ trường hợp có khối lượng khai thác nước dưới đất dưới 500 m ³ /ngày đêm hoặc có khối lượng khai thác nước mặt dưới 50.000 m ³ /ngày đêm);
9	Dự án có yêu cầu di dân, tái định cư	Từ 1.000 người đến dưới 10.000 người ở miền núi; từ 2.000 người đến dưới 20.000 người đối với vùng khác

STT	Dự án đầu tư	Quy mô, công suất/mức độ nhạy cảm môi trường/thảm quyền cấp phép khai thác tài nguyên thiên nhiên
(1)	(2)	(3)
IV	Dự án đầu tư mở rộng	
10	Dự án đầu tư nhằm mở rộng quy mô, nâng cao công suất của dự án đầu tư đang triển khai, thực hiện trước khi vận hành hoặc của cơ sở, cụm công nghiệp đang hoạt động.	<p>Việc mở rộng quy mô, nâng cao công suất (tính tổng cả phần cơ sở đang hoạt động và phần dự án đang triển khai, thực hiện, phần mở rộng, nâng cao công suất tương đương với dự án tại Phụ lục này) được xác định như sau:</p> <p>a) Có thay đổi như đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 2 hoặc các điểm b, c, d, đ, k, l, m khoản 6 Điều 27 Nghị định 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định 05/2025/NĐ-CP);</p> <p>b) Tăng quy mô, công suất sản xuất, kinh doanh, dịch vụ như đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm c khoản 3 Điều 27 Nghị định 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định 05/2025/NĐ-CP) từ 30% trở lên dẫn đến làm gia tăng tác động xấu tới môi trường theo quy định tại khoản 5 Điều 27 Nghị định 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định 05/2025/NĐ-CP).</p>
V	Dự án có một trong các hạng mục tương đương các số thứ tự nêu trên	

Bảng D - Danh mục dự án đầu tư nhóm III ít có nguy cơ tác động xấu đến môi trường
(theo Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định 05/2025/NĐ-CP))

STT	Dự án đầu tư	Tính chất môi trường hoặc tổng khối lượng chất thải rắn phát sinh của dự án
(1)	(2)	(3)
I	Dự án đầu tư quy định tại điểm a khoản 5 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường	
1	Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với công suất nhỏ quy định tại Cột 5 Bảng A Phụ lục này.	Không có yếu tố nhạy cảm về môi trường.
II	Dự án đầu tư quy định tại điểm b khoản 5 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường	
2	Dự án có cấu phần xây dựng không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, có phát sinh nước thải, bụi, khí thải phải được xử lý hoặc có phát sinh chất thải nguy hại phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải:	
III	Dự án đầu tư mở rộng	
3	Dự án đầu tư nhằm mở rộng quy mô, nâng cao công suất của dự án đầu tư đang triển khai, thực hiện trước khi vận hành hoặc của cơ sở đang hoạt động.	Việc mở rộng quy mô, nâng cao công suất (tính tổng cả phần dự án đang triển khai, thực hiện, phần cơ sở đang hoạt động và phần mở rộng, nâng cao công suất tương đương với dự án tại Phụ lục này) được xác định như sau: a) Có thay đổi như đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 2 hoặc các điểm b, c, d, đ, i, k, l, m khoản 6 Điều 27 Nghị định 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định 05/2025/NĐ-CP); b) Tăng quy mô, công suất sản xuất, kinh doanh, dịch vụ như đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm c khoản

STT	Dự án đầu tư	Tính chất môi trường hoặc tổng khối lượng chất thải rắn phát sinh của dự án
(1)	(2)	(3)
		3 Điều 27 Nghị định 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định 05/2025/NĐ-CP) từ 30% trở lên dẫn đến làm gia tăng tác động xấu tới môi trường theo quy định tại khoản 5 Điều 27 Nghị định 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định 05/2025/NĐ-CP).

Lưu ý:

1. *Yếu tố nhạy cảm về môi trường* gồm khu dân cư tập trung; nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt; khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, thủy sản; các loại rừng theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp; di sản văn hóa vật thể, di sản thiên nhiên khác; đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên; vùng đất ngập nước quan trọng; yêu cầu di dân, tái định cư và yếu tố nhạy cảm khác về môi trường (điểm c khoản 1 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường)

2. *Dự án có yếu tố nhạy cảm về môi trường* (Khoản 4 Điều 25 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định 05/2025/NĐ-CP)) bao gồm:

a) Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định 05/2025/NĐ-CP có địa điểm thực hiện nằm trên: Phường của đô thị đặc biệt, đô thị loại I, II, III và loại IV theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị, trừ dự án có đầu nối nước thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp theo quy định mà không phát sinh bụi, khí thải xả ra môi trường phải được xử lý;

b) Dự án có xả nước thải vào nguồn nước mặt được sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 86 Luật Bảo vệ môi trường hoặc trường hợp dự án có đầu nối nước thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp theo quy định;

c) Dự án có sử dụng đất, đất có mặt nước của khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp hoặc thủy sản, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, đất có rừng tự nhiên theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp, khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản theo quy định của pháp luật về thủy sản, vùng đất ngập nước quan trọng, khu dự trữ sinh quyển, di sản thiên

nhiên thể giới và thuộc một trong các trường hợp quy định tại điểm a, b, c và d cột (3) số thứ tự 7a Phụ lục III Nghị định 05/2025/NĐ-CP (trừ dự án đầu tư xây dựng công trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt chỉ có một hoặc các mục tiêu: Phục vụ quản lý bảo vệ rừng; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phòng cháy, chữa cháy rừng; lâm sinh);

d) Dự án có sử dụng đất, đất có mặt nước của khu di sản thế giới, khu di tích lịch sử - văn hóa, khu danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng cấp quốc gia, quốc gia đặc biệt theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa (trừ dự án đầu tư xây dựng công trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt sau: Dự án chỉ có một hoặc các mục tiêu: Bảo quản, tu bổ, phục hồi, tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; dự án nhằm phục vụ việc quản lý, vệ sinh môi trường, bảo vệ di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; dự án bảo trì, duy tu bảo đảm an toàn giao thông);

đ) Dự án có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên với diện tích đất chuyển đổi quy định tại cột (3) số thứ tự 7c Phụ lục III Nghị định 05/2025/NĐ-CP; dự án có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất, đất có mặt nước của khu bảo tồn thiên nhiên, di sản thiên nhiên thế giới, khu dự trữ sinh quyển, vùng đất ngập nước quan trọng, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, đất có rừng tự nhiên và thuộc một trong các trường hợp quy định tại điểm a, b, c và d cột (3) số thứ tự 7b Phụ lục III Nghị định 05/2025/NĐ-CP (trừ dự án đầu tư xây dựng công trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt chỉ có một hoặc các mục tiêu: Phục vụ quản lý, bảo vệ rừng; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phòng cháy, chữa cháy rừng; lâm sinh);

e) Dự án có yêu cầu di dân, tái định cư theo thẩm quyền quy định của pháp luật về đầu tư công, đầu tư và pháp luật về xây dựng.

3. Dự án đầu tư nhóm I là dự án có nguy cơ tác động xấu đến môi trường mức độ cao theo khoản 3 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường, bao gồm:

a) Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với quy mô, công suất lớn; dự án thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại; dự án có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất;

b) Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với quy mô, công suất trung bình nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường; dự án không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với quy mô, công suất lớn nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường;

c) Dự án sử dụng đất, đất có mặt nước, khu vực biển với quy mô lớn hoặc với quy mô trung bình nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường;

d) Dự án khai thác khoáng sản, tài nguyên nước với quy mô, công suất lớn hoặc với quy mô, công suất trung bình nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường;

đ) Dự án có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất quy mô trung bình trở lên nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường;

e) Dự án có yêu cầu di dân, tái định cư với quy mô lớn.

4. *Dự án đầu tư nhóm II* là dự án có nguy cơ tác động xấu đến môi trường theo khoản 4 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường (trừ dự án quy định tại khoản 3 Lưu ý này), bao gồm:

a) Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với quy mô, công suất trung bình;

b) Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với quy mô, công suất nhỏ nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường; dự án không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với quy mô, công suất trung bình nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường;

c) Dự án sử dụng đất, đất có mặt nước, khu vực biển với quy mô trung bình hoặc với quy mô nhỏ nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường;

d) Dự án khai thác khoáng sản, tài nguyên nước với quy mô, công suất trung bình hoặc với quy mô, công suất nhỏ nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường;

đ) Dự án có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất với quy mô nhỏ nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường;

e) Dự án có yêu cầu di dân, tái định cư với quy mô trung bình.

5. *Dự án đầu tư nhóm III* là dự án ít có nguy cơ tác động xấu đến môi trường theo khoản 5 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường (trừ dự án quy định tại khoản 3 và khoản 4 Lưu ý này), bao gồm:

a) Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với quy mô, công suất nhỏ;

b) Dự án không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường có phát sinh nước thải, bụi, khí thải phải được xử lý hoặc có phát sinh chất thải nguy hại phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải.

6. *Dự án đầu tư nhóm IV* là dự án không có nguy cơ tác động xấu đến môi trường theo khoản 6 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường, gồm dự án không thuộc quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Lưu ý này.



PHỤ LỤC III

HƯỚNG DẪN MỘT SỐ NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ RỦI RO VỀ MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI CỦA DỰ ÁN¹

I. Rà soát, đánh giá tính đầy đủ và hợp lệ đối với hồ sơ pháp lý về môi trường và xã hội của dự án đầu tư

1. Hồ sơ pháp lý

Các hồ sơ pháp lý về môi trường của dự án đầu tư thường gặp:

- *Đánh giá sơ bộ tác động môi trường*: là việc xem xét, nhận dạng các vấn đề môi trường chính của dự án đầu tư trong giai đoạn nghiên cứu tiền khả thi hoặc giai đoạn đề xuất thực hiện dự án đầu tư (*khoản 6 Điều 3 Luật Bảo vệ môi trường 2020*). Khi dự án được chấp thuận chủ trương đầu tư thì đồng thời đã được chấp thuận nội dung về đánh giá sơ bộ tác động môi trường (*khoản 6 Điều 3 và khoản 4 Điều 29 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020*).

- *Báo cáo Đánh giá tác động môi trường (ĐTM)*: là báo cáo do chủ dự án đầu tư tự thực hiện hoặc thông qua đơn vị tư vấn có đủ điều kiện thực hiện và được thẩm định, phê duyệt bởi cơ quan có thẩm quyền. Khi dự án có một trong các quyết định, phê duyệt hoặc giấy phép về báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định đầu tư, cấp giấy phép khai thác khoáng sản, phê duyệt kế hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản, cấp giấy phép môi trường... thì được hiểu đã được phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt (*Khoản 7 Điều 3, Điều 31, Điều 35 và Điều 36 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020*).

Báo cáo đánh giá tác động môi trường là căn cứ pháp lý để thanh tra, kiểm tra, giám sát môi trường (i) trong quá trình vận hành đối với Dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải cấp Giấy phép môi trường, (ii) trong quá trình thi công xây dựng đối với Dự án đầu tư thuộc đối tượng phải cấp Giấy phép môi trường.

- *Giấy phép môi trường*: là văn bản do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp cho tổ chức, cá nhân có hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được phép xả chất thải ra môi trường, quản lý chất thải, nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất kèm theo yêu cầu, điều kiện về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật trong một thời hạn nhất định (*khoản 8 Điều 3 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020*).

- Các loại hồ sơ khác: Giấy phép tài nguyên nước; Hệ thống quản lý môi trường TCVN ISO 14001....

¹ Phụ lục này là tài liệu để tham khảo khi đánh giá rủi ro về môi trường và xã hội trong hoạt động cấp tín dụng theo quy định của pháp luật, NHNN và của Agribank.

Các hồ sơ pháp lý về xã hội của dự án thường gặp:

- *Nội quy lao động*: là văn bản quy định về hành vi, ứng xử của người lao động trong quá trình làm việc tại doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức nhằm đảm bảo quyền lợi hợp pháp của người lao động và sự ổn định trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Người sử dụng lao động phải ban hành nội quy lao động, nếu sử dụng từ 10 người lao động trở lên thì nội quy lao động phải bằng văn bản. (Điều 118 Mục 1 Bộ luật Lao động năm 2019)

- *Bảng lương*: là bảng tổng hợp số tiền thực tế mà Khách hàng phải trả cho người lao động gồm các khoản như: tiền lương cơ bản, thưởng, phụ cấp lương và các khoản tiền trợ cấp khác trong một khoảng thời gian xác định. Đồng thời, thể hiện sự tương quan tỉ lệ tiền lương giữa các lao động trong cùng ngành nghề theo trình độ, kinh nghiệm là việc hoặc theo công việc thực tế mà người lao động đảm nhiệm.

- *Thông báo kết quả đóng bảo hiểm*: là thông báo xác nhận số tiền đã đóng, tình trạng đóng do Bảo hiểm xã hội Việt Nam cung cấp; là căn cứ để đối chiếu giữa doanh nghiệp và BHXH Việt Nam để kịp thời xử lý các sai sót. Thông báo này có thể xuất trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công BHXH Việt Nam.

+ Các loại Bảo hiểm bắt buộc áp dụng đối với tất cả ngành nghề: bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;

+ Các loại Bảo hiểm bắt buộc khác theo từng ngành nghề: bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp (ngành luật, thẩm định giá, nhà thầu tư vấn, công chứng, dịch vụ kế toán), bảo hiểm cháy nổ bắt buộc (ngành xây dựng, năng lượng, hóa chất), bảo hiểm hàng hải (ngành vận tải biển).

- *Báo cáo công tác an toàn – vệ sinh lao động*: là văn bản tổng hợp định kỳ do cơ sở sản xuất, kinh doanh lập để báo cáo cho cơ quan quản lý nhà nước (Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh/thành phố - nay là Sở Nội vụ tỉnh/thành phố) về tình hình thực hiện các quy định pháp luật về an toàn vệ sinh lao động trong đơn vị; các biện pháp đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khỏe người lao động; các sự cố tai nạn lao động (nếu có); các hoạt động huấn luyện, kiểm tra, cải thiện điều kiện lao động; đánh giá mức độ rủi ro và các chương trình phòng ngừa tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

- *Sổ theo dõi tình hình sử dụng lao động chưa thành niên*: là công cụ quản lý quan trọng giúp doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh giám sát và kiểm soát việc sử dụng lao động dưới 18 tuổi theo đúng quy định của pháp luật. Việc duy trì sổ này không chỉ đảm bảo quyền lợi, sức khỏe và an toàn cho người lao động chưa thành niên mà còn giúp ngăn ngừa việc sử dụng lao động trẻ em trái phép, góp phần thúc đẩy môi trường lao động lành mạnh, bền vững. Đồng thời, sổ theo dõi còn là căn cứ pháp lý quan



trọng trong các đợt thanh tra, kiểm tra của cơ quan chức năng, giúp doanh nghiệp chứng minh sự tuân thủ các quy định về lao động và phòng tránh các rủi ro pháp lý liên quan đến lao động trẻ em.

2. Hướng dẫn xem xét hồ sơ pháp lý về môi trường

2.1. Đánh giá sơ bộ tác động môi trường (Điều 29 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020)

- Rà soát thời điểm/giai đoạn của dự án đầu tư: Căn cứ vào hồ sơ do khách hàng cung cấp, đơn vị thẩm định tiến hành rà soát để phân loại giai đoạn của dự án đầu tư. Trường hợp Dự án đang ở giai đoạn nghiên cứu tiền khả thi/giai đoạn đề xuất thực hiện dự án đầu tư/trước vận hành thử nghiệm/ vận hành thử nghiệm thì mới xem xét Đánh giá sơ bộ tác động môi trường. Trường hợp Dự án đã đi vào hoạt động thì không xem xét hồ sơ này.

- Rà soát dự án đầu tư có thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá sơ bộ tác động môi trường hay không: Các dự án phải thực hiện Đánh giá sơ bộ tác động môi trường

+ Là toàn bộ dự án đầu tư nhóm I liệt kê tại Bảng B – Phụ lục 02 Quy định này

+ Một số dự án đầu tư nhóm II, III liệt kê tại Bảng C, D – Phụ lục 02 Quy định này; cụ thể: dự án sử dụng đất, đất có mặt nước, khu vực biển với quy mô trung bình hoặc với quy mô nhỏ nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường; dự án khai thác khoáng sản, tài nguyên nước với quy mô, công suất trung bình hoặc với quy mô, công suất nhỏ nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường; dự án có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất với quy mô nhỏ nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường; dự án có yêu cầu di dân, tái định cư với quy mô trung bình.

- Rà soát tính hợp lệ của hồ sơ: đơn vị rà soát hồ sơ đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư, nội dung của đánh giá tác động môi trường đảm bảo đủ các nội dung chủ yếu theo quy định của pháp luật²

Lưu ý:

- Đối với trường hợp dự án đầu tư nhóm I nhưng thuộc thẩm quyền chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư của địa phương theo pháp luật có liên quan, thì nội dung đánh giá sơ bộ tác động môi trường sẽ được xem xét, thẩm định tại địa phương theo thẩm quyền.

- Trường hợp dự án đầu tư có điều chỉnh mục tiêu, quy mô và thuộc nhóm I mà pháp luật có liên quan (đầu tư công, đầu tư, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, xây dựng) quy định dự án đầu tư điều chỉnh phải thực hiện thủ tục quyết định, chấp

² Tham khảo Khoản 1 Điều 32 Luật bảo vệ môi trường 2020

thuận hoặc điều chỉnh quyết định, chấp thuận chủ trương đầu tư; đồng thời thành phần hồ sơ đề nghị quyết định, chấp thuận chủ trương đầu tư theo pháp luật có liên quan yêu cầu phải có đánh giá sơ bộ tác động môi trường của dự án đầu tư điều chỉnh, thì chủ dự án phải thực hiện đánh giá sơ bộ tác động môi trường cho dự án đầu tư điều chỉnh đó.

2.2. Đánh giá tác động môi trường (từ Điều 30 đến Điều 38 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020)

- Rà soát dự án đầu tư thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường (ĐTM):

+ Toàn bộ Dự án đầu tư nhóm I liệt kê tại Bảng B – Phụ lục 02 Quy định này

+ Một số Dự án đầu tư nhóm II, III liệt kê tại Bảng C, D – Phụ lục 02 Quy định này: Dự án sử dụng đất, đất có mặt nước, khu vực biển với quy mô trung bình hoặc với quy mô nhỏ nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường; dự án khai thác khoáng sản, tài nguyên nước với quy mô, công suất trung bình hoặc với quy mô, công suất nhỏ nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường; dự án có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất với quy mô nhỏ nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường; dự án có yêu cầu di dân, tái định cư với quy mô trung bình (*Khi thực hiện phân loại đối tượng phải đánh giá tác động môi trường, đơn vị thẩm định lưu ý, nếu dự án đầu tư thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường nhưng đồng thời cũng thuộc dự án đầu tư công khả năng cấp theo quy định của pháp luật về đầu tư công thì không phải thực hiện đánh giá tác động môi trường*).

- Rà soát thời điểm thực hiện đánh giá tác động môi trường: Đánh giá tác động môi trường được thực hiện đồng thời với quá trình lập báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc tài liệu tương đương với báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án.

- Rà soát chủ thể có thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường:

+ Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư thuộc nhóm I, II nêu trên.

+ Bộ Quốc phòng, Bộ Công an tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với dự án đầu tư thuộc bí mật nhà nước về quốc phòng, an ninh.

- Rà soát tính hợp lệ của hồ sơ: đơn vị rà soát hồ sơ đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư, nội dung của đánh giá tác động môi trường đảm bảo đủ các nội dung chủ yếu theo quy định của pháp luật³

Lưu ý:

³ Tham khảo Khoản 1 Điều 32 Luật bảo vệ môi trường 2020



- Trường hợp có thay đổi chủ dự án đầu tư, chủ dự án đầu tư mới có trách nhiệm tiếp tục thực hiện quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và thông báo cho cơ quan thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh.

- Cơ quan thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường có trách nhiệm công khai trên cổng thông tin điện tử quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, trừ các thông tin thuộc bí mật nhà nước, bí mật của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

2.3. Giấy phép môi trường (Điều 39 đến Điều 48 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020)

Giấy phép môi trường là căn cứ pháp lý để thanh tra, kiểm tra, giám sát môi trường trong quá trình vận hành đối với Dự án đầu tư/cơ sở sản xuất thuộc đối tượng phải cấp Giấy phép môi trường. Đơn vị thẩm định có thể tham khảo các nội dung sau khi xem xét hồ sơ về giấy phép môi trường:

- Rà soát dự án đầu tư có thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường hay không: đối tượng phải có giấy phép môi trường là dự án đầu tư nhóm I, nhóm II và nhóm III có phát sinh nước thải, bụi, khí thải xả ra môi trường phải được xử lý hoặc phát sinh chất thải nguy hại phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải khi đi vào vận hành chính thức (*Đối tượng phải có giấy phép môi trường theo quy định nêu trên nhưng thuộc trường hợp dự án đầu tư công khẩn cấp theo quy định của pháp luật về đầu tư công được miễn giấy phép môi trường*).

- Rà soát thời điểm cấp giấy phép môi trường:

+ Dự án đầu tư thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường phải có giấy phép môi trường trước khi vận hành thử nghiệm công trình.

+ Dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường phải có giấy phép môi trường trước khi thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, thẩm định thiết kế cơ sở (hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công đối với dự án chỉ yêu cầu thiết kế một bước) và trước khi cấp giấy phép xây dựng.

- Rà soát thời hạn của giấy phép môi trường: thời hạn của giấy phép môi trường được quy định như sau:

+ 07 năm đối với dự án đầu tư nhóm I;



+ 07 năm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp hoạt động trước ngày 01/01/2022 có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I;

+ 10 năm đối với đối tượng không thuộc quy định tại hai điểm nêu trên

Lưu ý: Thời hạn của giấy phép môi trường có thể ngắn hơn thời hạn quy định nêu trên theo đề nghị của chủ dự án đầu tư, cơ sở, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp.

- Rà soát chủ thể có thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường:

+ Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) cấp giấy phép môi trường đối với các đối tượng sau đây: đối tượng phải có giấy phép môi trường đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; đối tượng phải có giấy phép môi trường nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên hoặc nằm trên vùng biển chưa xác định trách nhiệm quản lý hành chính của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; cơ sở có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất, cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại.

+ Bộ Quốc phòng, Bộ Công an cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở thuộc bí mật nhà nước về quốc phòng, an ninh.

+ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy phép môi trường đối với các đối tượng sau đây: dự án đầu tư nhóm II; dự án đầu tư nhóm III nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp huyện trở lên; dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp hoạt động trước ngày 01/01/2022 có tiêu chí về môi trường thuộc diện phải có giấy phép môi trường được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Bộ, cơ quan ngang Bộ phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

+ Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp giấy phép môi trường đối với đối tượng phải có giấy phép môi trường còn lại.

- Rà soát tính hợp lệ của Giấy phép môi trường: nội dung của giấy phép môi trường phải đảm bảo đầy đủ các thông tin theo quy định của pháp luật như sau: thông tin chung về dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp; nội dung cấp phép môi trường; yêu cầu về bảo vệ môi trường; thời hạn của giấy phép môi trường; nội dung khác (nếu có).

2.4. Giấy phép tài nguyên nước:



- Dự án đầu tư thuộc đối tượng phải có Giấy phép tài nguyên nước (theo khoản 2, Điều 17, Nghị định 02/2023/NĐ-CP):
 - + Công trình khai thác, sử dụng nước mặt khác cho mục đích sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản (không bao gồm các mục đích khác có quy mô thuộc trường hợp phải cấp phép) với lưu lượng khai thác lớn hơn $0,5 \text{ m}^3/\text{giờ}$
 - + Khai thác nước mặt cho các mục đích kinh doanh, dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp vượt quá $100 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$
 - + Khai thác, sử dụng nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên đất liền với quy mô vượt quá $10.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$
 - + Khai thác, sử dụng nước mặt trực tiếp từ hồ chứa, đập dâng thủy lợi, thủy điện, hệ thống kênh thủy lợi, thủy điện để cấp cho các mục đích kinh doanh, dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp (bao gồm cả khai thác nước cho hoạt động làm mát máy, thiết bị, tạo hơi, gia nhiệt) mà tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành các công trình này chưa được cấp phép khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích nêu trên
- + Hồ chứa, đập dâng thủy lợi có dung tích toàn bộ từ $0,01$ triệu m^3 đến $0,2$ triệu m^3 hoặc công trình khai thác, sử dụng nước mặt khác cho mục đích sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản (không bao gồm các mục đích khác có quy mô thuộc trường hợp phải cấp phép) với lưu lượng khai thác lớn hơn $0,5 \text{ m}^3/\text{giờ}$
- + Khai thác, sử dụng nước mặt để phát điện với công suất lắp máy vượt quá 50 kW
- Rà soát chủ thể có thẩm quyền cấp Giấy phép tài nguyên nước (theo Điều 28 Nghị định 02/2023/NĐ-CP):
 - + Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp giấy phép đối với các trường hợp sau đây: (i) Khai thác, sử dụng tài nguyên nước đối với các công trình quan trọng quốc gia thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ; (ii) Thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng từ $3.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ trở lên; (iii) Khai thác nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng từ $3.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ trở lên; (iv) Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ $2 \text{ m}^3/\text{giờ}$ trở lên và có dung tích toàn bộ từ 03 triệu m^3 trở lên; công trình khai thác, sử dụng nước khác cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng khai thác từ $5 \text{ m}^3/\text{giờ}$ trở lên; (v) Hồ chứa, đập dâng thủy lợi không thuộc trường hợp quy định tại điểm (iii) có dung tích toàn bộ từ 20 triệu m^3 trở lên; (vi) Khai thác, sử dụng nước mặt để phát điện với công suất lắp máy từ 2.000 kW trở lên; (vii) Khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích khác với lưu lượng từ $50.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ trở lên; (viii) Khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất bao gồm cả nuôi trồng thủy sản, kinh doanh, dịch vụ trên đất liền với lưu lượng từ $1.000.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ trở lên.
 - + Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy phép đối với các trường hợp sau đây: (i) Khai thác, sử dụng tài nguyên nước đối với các công trình không thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ; (ii) Khai thác nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng không vượt quá $3.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$; (iii) Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông

ng nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng không vượt quá $2 \text{ m}^3/\text{giờ}$ và có dung tích toàn bộ không vượt quá 03 triệu m^3 ; công trình khai thác, sử dụng nước khác cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng khai thác không vượt quá $5 \text{ m}^3/\text{giờ}$; (iv) Hồ chứa, đập dâng thủy lợi không thuộc trường hợp quy định tại điểm (iii) có dung tích toàn bộ không vượt quá 20 triệu m^3 ; (v) Khai thác, sử dụng nước mặt để phát điện với công suất lắp máy không vượt quá 2.000 kw; (vi) Khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích khác với lưu lượng không vượt quá $50.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

+ Sở Tài nguyên và Môi trường cấp tỉnh cấp giấy phép môi trường với các trường hợp sau đây: (i) Thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng không vượt quá $3.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$; (ii) Khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất bao gồm cả nuôi trồng thủy sản, kinh doanh, dịch vụ trên đất liền với lưu lượng không vượt quá $1.000.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Rà soát thời hạn của Giấy phép tài nguyên nước (theo khoản 1, Điều 21 Nghị định 02/2023/NĐ-CP):

+ Giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển có thời hạn tối đa là 15 năm, tối thiểu là 05 năm và được xem xét gia hạn nhiều lần, mỗi lần gia hạn tối thiểu là 03 năm, tối đa là 10 năm;

+ Giấy phép thăm dò nước dưới đất có thời hạn là 02 năm và được xem xét gia hạn 01 lần, thời gian gia hạn không quá 01 năm;

+ Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất có thời hạn tối đa là 10 năm, tối thiểu là 03 năm và được xem xét gia hạn nhiều lần, mỗi lần gia hạn tối thiểu là 02 năm, tối đa là 05 năm.

2.5. Hệ thống quản lý môi trường TCVN ISO 14001 (Điểm e khoản 1 Điều 53; Điểm b khoản 2 Điều 111; Khoản 2 Điều 112 của Luật bảo vệ môi trường năm 2020; Điều 97, 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP) Áp dụng đối với Dự án đầu tư, cơ sở có lưu lượng xả nước thải lớn ra môi trường; Đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải công nghiệp định kỳ.

3. Hướng dẫn xem xét hồ sơ pháp lý về xã hội

3.1. Nội quy lao động

Đơn vị thẩm định rà soát các quy định về quyền lợi của người lao động của Khách hàng thông qua việc xem xét nội quy lao động do Khách hàng cung cấp, một số nội dung cụ thể như sau:

- Rà soát quy định về số giờ làm việc: thời giờ làm việc bình thường không quá 08 giờ trong 01 ngày và 48 giờ trong 01 tuần. Người sử dụng lao động có quyền quy định làm việc theo giờ hoặc ngày hoặc tuần; trường hợp theo tuần thì thời giờ làm việc bình thường không quá 10 giờ trong 01 ngày, nhưng không quá 48 giờ trong 01 tuần. Nhà nước khuyến khích người sử dụng lao động thực hiện tuần làm việc 40 giờ (theo khoản 1, khoản 2 Điều 105 Bộ luật Lao động năm 2019).



- Rà soát quy định về số giờ làm thêm: người sử dụng lao động được sử dụng người lao động làm thêm giờ khi được sự đồng ý của người lao động; số giờ làm thêm trong ngày không được quá 50% số giờ làm việc bình thường trong 01 ngày; khi áp dụng quy định làm việc theo tuần thì tổng số giờ làm việc bình thường và số giờ làm thêm không quá 12 giờ trong 01 ngày; không quá 12 giờ trong 01 ngày khi làm thêm vào ngày nghỉ lễ, tết và ngày nghỉ hằng tuần; không quá 40 giờ trong 01 tháng; số giờ làm thêm của người lao động không quá 200 giờ trong 01 năm, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác (theo Điều 107 Bộ luật Lao động năm 2019, khoản 1 Điều 4 Nghị định 45/2013/NĐ-CP).

- Rà soát quy định về nghỉ thai sản: lao động nữ được nghỉ thai sản trước và sau khi sinh con là 06 tháng; thời gian nghỉ trước khi sinh không quá 02 tháng. Trường hợp lao động nữ sinh đôi trở lên thì tính từ con thứ 02 trở đi, cứ mỗi con, người mẹ được nghỉ thêm 01 tháng. Trong thời gian nghỉ thai sản, lao động nữ được hưởng chế độ thai sản theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội. Lao động được bảo đảm việc làm cũ khi trở lại làm việc sau khi nghỉ hết thời gian theo quy định này mà không bị cắt giảm tiền lương và quyền, lợi ích so với trước khi nghỉ thai sản; trường hợp việc làm cũ không còn thì người sử dụng lao động phải bố trí việc làm khác cho họ với mức lương không thấp hơn mức lương trước khi nghỉ thai sản (theo Điều 139, Điều 140 Bộ luật Lao động năm 2019).

- Rà soát quy định về thời giờ làm việc của người chưa thành niên (trong trường hợp Khách hàng có sử dụng người lao động chưa thành niên): Thời giờ làm việc của người chưa đủ 15 tuổi không được quá 04 giờ trong 01 ngày và 20 giờ trong 01 tuần; không được làm thêm giờ, làm việc vào ban đêm; Thời giờ làm việc của người từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi không được quá 08 giờ trong 01 ngày và 40 giờ trong 01 tuần. Người từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi có thể được làm thêm giờ, làm việc vào ban đêm trong một số nghề, công việc theo danh mục do Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành (theo Điều 146 Bộ luật Lao động năm 2019).

3.2. Bảng lương

Đơn vị thẩm định rà soát bảng lương do Khách hàng cung cấp để xác nhận mức lương của người lao động không được thấp hơn mức lương tối thiểu do Chính phủ quy định theo từng thời kỳ (hiện tại theo khoản 2 Điều 90 Bộ luật Lao động năm 2019 và Điều 3 Nghị định 74/2024/NĐ-CP quy định mức lương tối thiểu theo theo giờ tại vùng I tăng từ 22.500 đồng/giờ lên 23.800 đồng/giờ, vùng II từ 20.000 đồng/giờ lên 21.200 đồng/giờ, vùng III từ 17.500 đồng/giờ lên 18.600 đồng/giờ, vùng IV từ 15.600 đồng/giờ lên 16.600 đồng/giờ).

3.3. Thông báo kết quả đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp

Khách hàng/người sử dụng lao động có trách nhiệm đăng ký tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc cho người lao động và lập hồ sơ để người lao động được hưởng chế độ bảo hiểm xã hội (theo khoản 1, khoản 2 Điều 13 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024).

Đơn vị thẩm định rà soát Thông báo kết quả đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp của Khách hàng do cơ quan Bảo hiểm xã hội tại địa phương cung cấp (theo mẫu C12-TS ban hành kèm theo Quyết định số 618/QĐ-BHXH) để xác minh xem doanh nghiệp có đăng ký tham gia bảo hiểm xã hội đầy đủ cho người lao động hay không bằng việc kiểm tra sổ lao động tham gia đóng bảo hiểm xã hội tại mục 1.1 của Thông báo này và đối chiếu với số lượng lao động đang làm việc tại doanh nghiệp.

Lưu ý: Nếu Khách hàng bị phát hiện không đóng BHXH cho người lao động, sẽ bị xử phạt theo khoản 6, khoản 10 Điều 39 Nghị định 12/2022/NĐ-CP của Chính phủ, bao gồm mức phạt hành chính và yêu cầu trả nợ tiền BHXH kèm theo lãi suất.

3.4. Báo cáo công tác an toàn – vệ sinh lao động

Đơn vị thẩm định rà soát việc thực hiện đánh giá nguy cơ rủi ro về an toàn, vệ sinh lao động của cơ sở sản xuất, kinh doanh thông qua xem xét Báo cáo công tác an toàn – vệ sinh lao động, một số nội dung cụ thể như sau:

- Cơ sở sản xuất, kinh doanh bắt buộc phải đánh giá nguy cơ rủi ro về an toàn, vệ sinh lao động là các cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc các ngành nghề có nguy cơ cao về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp (theo khoản 1 Điều 3 Thông tư 07/2016/TT-BLĐTBXH), bao gồm:

- + Khai khoáng, sản xuất than cốc, sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế
- + Sản xuất hóa chất, sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic
- + Sản xuất kim loại và các sản phẩm từ kim loại
- + Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim
- + Thi công công trình xây dựng
- + Đóng và sửa chữa tàu biển
- + Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
- + Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản



- + Sản xuất sản phẩm dệt, may, da, giày
- + Tái chế phế liệu
- + Vệ sinh môi trường.
- Rà soát thời điểm đánh giá nguy cơ rủi ro về an toàn, vệ sinh lao động (theo khoản 2 Điều 3 Thông tư 07/2016/TT-BLĐTBXH) :
- + Khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh (SXKD) và định kỳ tối thiểu 01 lần/năm trong quá trình hoạt động SXKD
- + Đánh giá bổ sung khi (i) thay đổi về nguyên vật liệu, công nghệ, tổ chức sản xuất, (ii) xảy ra tai nạn lao động, sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng
- Rà soát thời hạn của Báo cáo công tác an toàn – vệ sinh lao động (theo khoản 2 Điều 10 Thông tư 07/2016/TT-BLĐTBXH): phải báo cáo về công tác an toàn, vệ sinh lao động định kỳ hằng năm trước ngày 10 tháng 1 của năm sau cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (nay là Sở Nội vụ), Sở Y tế (trực tiếp hoặc bằng fax, bưu điện, thư điện tử).

3.5. Sổ theo dõi sử dụng lao động chưa thành niên

Đơn vị thẩm định rà soát hồ sơ pháp lý (Bảng lương, Hợp đồng lao động, Bảng chấm công, Hồ sơ BHXH ...) để xác định xem Khách hàng/Người sử dụng lao động có sử dụng lao động chưa thành niên hay không. Trường hợp Khách hàng/Người sử dụng lao động có sử dụng lao động chưa thành niên, đơn vị thẩm định kiểm tra tình hình sử dụng lao động chưa thành niên của Khách hàng/Người sử dụng lao động thông qua xem xét Sổ theo dõi sử dụng lao động chưa thành niên, một số nội dung cụ thể như sau:

- Khách hàng/Người sử dụng lao động có trách nhiệm phải lập Sổ theo dõi tình hình sử dụng lao động chưa thành niên và thường xuyên cập nhật thông tin vào sổ theo dõi (theo khoản 1 Điều 12 Thông tư 09/2020/TT-BLĐTBXH).
- Rà soát nội dung công việc mà lao động chưa thành niên được phân công với Danh mục công việc nhẹ người từ đủ 13 tuổi đến chưa đủ 15 tuổi được làm (theo Phụ lục II Thông tư 09/2020/TT-BLĐTBXH) bao gồm:
 - + Biểu diễn nghệ thuật.
 - + Vận động viên thể thao.
 - + Lập trình phần mềm.

+ Các nghề truyền thống: chằm men gốm; cưa vỏ trai, làm giấy dó; làm nón lá; chằm nón; dệt chiếu; làm trống; dệt thổ cẩm; thêu thổ cẩm; làm bún gạo; làm miến; làm giá đỗ; làm bánh đa; dệt tơ tằm; se sợi hoa sen; vẽ tranh sơn mài, se nhang, làm vàng mã (trừ các công đoạn có sử dụng hóa chất độc hại như sơn ta, hóa chất tẩy rửa, hóa chất dùng để ướp màu, hóa chất tạo mùi, tạo tàn nhang cong...).

+ Các nghề thủ công mỹ nghệ: thêu ren; mộc mỹ nghệ; làm lược sừng; làm tranh dân gian (tranh Đông Hồ, tranh Hàng Trống...); nặn tò he; làm tranh khắc gỗ, biểu tranh lụa; nhặt vỏ sò, điệp để gắn trên tranh mỹ nghệ; mài đánh bóng tranh mỹ nghệ; khâu chuỗi tràng hạt kết cườm, đánh bóng trang sức mỹ nghệ; làm rối búp bê; làm thiệp mừng các sản phẩm từ giấy nghệ thuật trang trí trên thiệp mừng; làm khung tranh mô hình giấy, hộp giấy, túi giấy.

+ Đan lát, làm các đồ gia dụng, đồ thủ công mỹ nghệ từ nguyên liệu tự nhiên như: mây, tre, nứa, dừa, chuối, bèo lục bình, đay, cói, quế, guột, đót, lá nón.

+ Gói nem, gói kẹo, gói bánh (trừ việc vận hành hoặc sử dụng các máy, thiết bị, dụng cụ đóng gói).

+ Nuôi tằm.

+ Làm cỏ vườn rau sạch; thu hoạch rau, củ, quả sạch theo mùa.

+ Chăn thả gia súc tại nông trại.

+ Phụ gỡ lưới cá, đan lưới cá, phơi khô thủy sản.

+ Cắt chỉ, đơm nút, thùa khuyết, đóng gói vào hộp các sản phẩm dệt thủ công.

Lưu ý: Trong trường hợp Khách hàng/Người sử dụng lao động vi phạm quy định về việc sử dụng lao động chưa thành niên sẽ bị xử phạt theo Điều 29 Nghị định 12/2022/NĐ-CP của Chính phủ, bao gồm mức phạt hành chính cao nhất là 75 triệu đồng.

4. Hướng dẫn chi tiết hồ sơ pháp lý về môi trường và xã hội với một số ngành nghề cụ thể

STT	Ngành/Lĩnh vực	Chi tiết	Giai đoạn	Hồ sơ pháp lý	Căn cứ
1	NÔNG NGHIỆP - Trồng cây hàng năm - Trồng cây lâu năm - Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp	- Chăn nuôi gia súc, gia cầm quy mô công nghiệp - Chế biến mùn cao su	Cấp phép	ĐTM	Điều 30, Luật Bảo vệ môi trường năm 2020
				- Giấy phép tài nguyên nước	Khoản 2, Điều 17, Nghị định 02/2023/NĐ-CP
			Thử	- Giấy phép môi trường	Điều 39, Luật Bảo vệ môi trường năm 2020

STT	Ngành/Lĩnh vực	Chi tiết	Giai đoạn	Hồ sơ pháp lý	Căn cứ
	<ul style="list-style-type: none"> - Chăn nuôi - Trồng trọt, Chăn nuôi hỗn hợp - Hoạt động dịch vụ nông nghiệp - Sản bắt, đánh bắt và Hoạt động dịch vụ có liên quan 		nghiệm, vận hành	- Hệ thống quản lý môi trường TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001	- Điểm e khoản 1 Điều 53; Điểm b khoản 2 Điều 111; Khoản 2 Điều 112 của Luật bảo vệ môi trường 2020; - Điều 97, 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP
				Nội quy lao động	- Điều 105, 107, 118, 139, 140, 146 Bộ luật Lao động 2019 - Khoản 1 Điều 4 Nghị định 45/2013/NĐ-CP
				Bảng lương	- Khoản 2 Điều 90 Bộ luật Lao động năm 2019 - Điều 3 Nghị định 74/2024/NĐ-CP
				Thông báo kết quả đóng bảo hiểm	- Khoản 1, khoản 2 Điều 13 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024 - Quyết định số 618/QĐ-BHXH - Điều 29 Nghị định 12/2022/NĐ-CP
				Sổ theo dõi sử dụng lao động chưa thành niên	- Khoản 1 Điều 12 Thông tư 09/2020/TT-BLĐTBXH - Điều 29 Nghị định 12/2022/NĐ-CP
2	SẢN XUẤT GIẤY VÀ BỘT GIẤY <ul style="list-style-type: none"> - Sản xuất bột giấy, giấy và bìa - Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa - Sản xuất bao bì bằng giấy, bìa - Sản xuất giấy nhãn và bìa nhãn - Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu 	- Sản xuất bột giấy, sản xuất giấy từ nguyên liệu tái chế hoặc từ sinh khối	Cấp phép	- ĐTM	Điều 30, Luật Bảo vệ môi trường năm 2020
			Thử nghiệm, vận hành	- Giấy phép tài nguyên nước	Khoản 2, Điều 17, Nghị định 02/2023/NĐ-CP
				- Giấy phép môi trường	
				- Hệ thống quản lý môi trường TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001	- Điểm e khoản 1 Điều 53; Điểm b khoản 2 Điều 111; Khoản 2 Điều 112 của Luật bảo vệ môi trường năm 2020; - Điều 97, 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP
				Nội quy lao động	- Điều 105, 107, 118, 139, 140, 146 Bộ luật Lao động năm 2019 - Khoản 1 Điều 4 Nghị định 45/2013/NĐ-CP
				Bảng lương	- Khoản 2 Điều 90 Bộ luật Lao động năm 2019 - Điều 3 Nghị định 74/2024/NĐ-CP
				Thông báo kết quả đóng bảo hiểm	- Khoản 1, khoản 2 Điều 13 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024 - Quyết định số 618/QĐ-BHXH - Điều 29 Nghị định 12/2022/NĐ-CP
				Sổ theo dõi sử dụng lao động chưa thành niên	- Khoản 1 Điều 12 Thông tư 09/2020/TT-BLĐTBXH - Điều 29 Nghị định 12/2022/NĐ-CP
3	HÓA CHẤT	- Sản xuất hóa chất	Cấp phép	- ĐTM	Điều 30, Luật Bảo vệ môi trường năm 2020

STT	Ngành/Lĩnh vực	Chi tiết	Giai đoạn	Hồ sơ pháp lý	Căn cứ
	<ul style="list-style-type: none"> - Sản xuất hóa chất cơ bản - Sản xuất phân bón và các hợp chất nitơ - Sản xuất nhựa và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh - Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất nông nghiệp khác - Sản xuất sơn, vecni và sơn tương tự, mực in và ma tít - Sản xuất xà phòng và chất tẩy rửa, chất làm sạch và đánh bóng - Sản xuất các sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đầu 	<p>vô cơ cơ bản (trừ khí công nghiệp), phân bón hóa học (trừ phối trộn, sang chiết, đóng gói), hóa chất bảo vệ thực vật (trừ phối trộn, sang chiết)</p> <p>- Sản xuất cồn công nghiệp</p>	Thử nghiệm, vận hành	<ul style="list-style-type: none"> - Giấy phép tài nguyên nước - Giấy phép môi trường - Hệ thống quản lý môi trường TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001 - Phiếu kiểm soát mua, bán hóa chất độc - Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp + Phiếu an toàn hóa chất - Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất - Khai báo hóa chất - Báo cáo miễn trừ chất POP Nội quy lao động Bảng lương Thông báo kết quả đóng bảo hiểm Sổ theo dõi sử dụng lao động chưa thành niên Báo cáo công tác an toàn – vệ 	<p>Khoản 2, Điều 17, Nghị định 02/2023/NĐ-CP</p> <p>Điều 39, Luật Bảo vệ môi trường năm 2020</p> <p>- Điểm e khoản 1 Điều 53; Điểm b khoản 2 Điều 111; Khoản 2 Điều 112 của Luật bảo vệ môi trường năm 2020; - Điều 97, 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP</p> <p>Khoản 2, Điều 19, Nghị định 113/2017/NĐ-CP</p> <p>Điều 9,10 Nghị định 113/2017/NĐ-CP (tra cứu Phụ lục I&II); khoản 2,3,4 Điều 1 Nghị định 82/2022/NĐ-CP về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 113/2017/NĐ-CP</p> <p>Điều 24, Nghị định 113/2017/NĐ-CP; khoản 1, Điều 10, Nghị định 113/2017/NĐ-CP</p> <p>Bắt buộc đối với các loại hóa chất nguy hiểm quy định tại Phụ lục IV theo Điều 20, Nghị định 113/2017/NĐ-CP; Điều 39, Luật Hóa chất năm 2007</p> <p>Điều 25, Nghị định 113/2017/NĐ-CP (tra cứu Phụ lục V: Danh mục hóa chất phải khai báo)</p> <p>Chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy (sau đây gọi tắt là chất POP) phải được đăng ký miễn trừ theo quy định của Công ước Stockholm - Khoản 1, Điều 38, Nghị định 08/2022/NĐ-CP</p> <p>- Điều 105, 107, 118, 139, 140, 146 Bộ luật Lao động năm 2019 - Khoản 1 Điều 4 Nghị định 45/2013/NĐ-CP</p> <p>- Khoản 2 Điều 90 Bộ luật Lao động năm 2019 - Điều 3 Nghị định 74/2024/NĐ-CP</p> <p>- Khoản 1, khoản 2 Điều 13 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024 - Quyết định số 618/QĐ-BHXH - Điều 29 Nghị định 12/2022/NĐ-CP</p> <p>- Khoản 1 Điều 12 Thông tư 09/2020/TT-BLĐTBXH - Điều 29 Nghị định 12/2022/NĐ-CP</p> <p>Khoản 1, Khoản 2 Điều 3; Khoản 2 Điều 10 Thông tư</p>

STT	Ngành/Lĩnh vực	Chi tiết	Giai đoạn	Hồ sơ pháp lý	Căn cứ
				sinh lao động	07/2016/TT-BLĐTBXH
4	SẢN XUẤT MAY MẶC, DA VÀ CÁC SẢN PHẨM THUỘC DA - Kéo sợi, dệt và hoàn thiện hàng dệt - Sản xuất hàng may mặc, dệt kim và móc - Sản xuất hàng dệt khác - Thuộc da và xử lý da thuộc; sản xuất các hành lý, túi xách, đồ yên cương dây nịt; xử lý và nhuộm da lông thú - Sản xuất may mặc, ngoại trừ quần áo lông thú - Chế tạo sản phẩm lông thú - Sản xuất giày dép	- Sản xuất vải sợi, dệt may (có công đoạn nhuộm, giặt mài hoặc nấu sợi) - Sản xuất da (có công đoạn thuộc da); thuộc da	Cấp phép	- ĐTM	Điều 30, Luật Bảo vệ môi trường năm 2020
			Thử nghiệm, vận hành	- Giấy phép môi trường	Điều 39, Luật Bảo vệ môi trường năm 2020
				- Hệ thống quản lý môi trường TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001	- Điểm e khoản 1 Điều 53; Điểm b khoản 2 Điều 111; Khoản 2 Điều 112 của Luật bảo vệ môi trường năm 2020; - Điều 97, 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP
				Nội quy lao động	- Điều 105, 107, 118, 139, 140, 146 Bộ luật Lao động năm 2019 - Khoản 1 Điều 4 Nghị định 45/2013/NĐ-CP
				Bảng lương	- Khoản 2 Điều 90 Bộ luật Lao động năm 2019 - Điều 3 Nghị định 74/2024/NĐ-CP
				Thông báo kết quả đóng bảo hiểm	- Khoản 1, khoản 2 Điều 13 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024 - Quyết định số 618/QĐ-BHXH - Điều 29 Nghị định 12/2022/NĐ-CP
				Sổ theo dõi sử dụng lao động chưa thành niên	- Khoản 1 Điều 12 Thông tư 09/2020/TT-BLĐTBXH - Điều 29 Nghị định 12/2022/NĐ-CP
				Báo cáo công tác an toàn – vệ sinh lao động	Khoản 1, Khoản 2 Điều 3; Khoản 2 Điều 10 Thông tư 07/2016/TT-BLĐTBXH
5	DẦU KHÍ - Khai thác dầu thô - Khai thác khí đốt tự nhiên - Hoạt động hỗ trợ cho khai thác dầu mỏ và khí thiên nhiên	- Khai thác dầu thô, khí đốt tự nhiên - Lọc, hóa dầu	Cấp phép	- ĐTM	Điều 30, Luật Bảo vệ môi trường năm 2020
			Khai thác, vận chuyển/ Hóa lọc dầu	- Giấy phép tài nguyên nước	Khoản 2, Điều 17, Nghị định 02/2023/NĐ-CP
				- Giấy phép môi trường	Điều 39, Luật Bảo vệ môi trường năm 2020
				- Quyết định phê duyệt Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu	Điều 7 Quyết định 12/2021/QĐ-TTg về Quy chế hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu
				Nội quy lao động	- Điều 105, 107, 118, 139, 140, 146 Bộ luật Lao động năm 2019 - Khoản 1 Điều 4 Nghị định 45/2013/NĐ-CP
				Bảng lương	- Khoản 2 Điều 90 Bộ luật Lao động năm 2019 - Điều 3 Nghị định 74/2024/NĐ-CP
				Thông báo kết quả đóng bảo hiểm	- Khoản 1, khoản 2 Điều 13 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024 - Quyết định số 618/QĐ-BHXH - Điều 29 Nghị định 12/2022/NĐ-CP
				Sổ theo dõi sử dụng lao động chưa thành niên	- Khoản 1 Điều 12 Thông tư 09/2020/TT-BLĐTBXH - Điều 29 Nghị định 12/2022/NĐ-CP

STT	Ngành/Lĩnh vực	Chi tiết	Giai đoạn	Hồ sơ pháp lý	Căn cứ
				Báo cáo công tác an toàn – vệ sinh lao động	Khoản 1, Khoản 2 Điều 3; Khoản 2 Điều 10 Thông tư 07/2016/TT-BLĐTBXH
6	NHIỆT ĐIỆN - Sản xuất điện than - Truyền tải điện - Phân phối điện	- Nhiệt điện than - Khí hóa than	Cấp phép	- ĐTM	Điều 30, Luật Bảo vệ môi trường năm 2020
				- Phương án tiêu thụ tro xỉ và Biên bản thoả thuận tiêu thụ tro xỉ	- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 452/QĐ-TTg ngày 12/4/2017; Công văn 523/TTg-CN ngày 20/04/2018 của Thủ tướng Chính phủ về các vướng mắc một số quy định tại Quyết định 452/QĐ-TTg ngày 12/04/2017; Quyết định số 1696/QĐ- TTg ngày 23/9/2014
				- Giấy phép tài nguyên nước	Khoản 2, Điều 17, Nghị định 02/2023/NĐ-CP
			Thử nghiệm, vận hành	- Giấy phép môi trường	Điều 39, Luật Bảo vệ môi trường năm 2020
				- Hệ thống quản lý môi trường TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001	- Điểm e khoản 1 Điều 53; Điểm b khoản 2 Điều 111; Khoản 2 Điều 112 của Luật bảo vệ môi trường năm 2020; - Điều 97, 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP
				Nội quy lao động	- Điều 105, 107, 118, 139, 140, 146 Bộ luật Lao động năm 2019 - Khoản 1 Điều 4 Nghị định 45/2013/NĐ-CP
				Bảng lương	- Khoản 2 Điều 90 Bộ luật Lao động năm 2019 - Điều 3 Nghị định 74/2024/NĐ-CP
				Thông báo kết quả đóng bảo hiểm	- Khoản 1, khoản 2 Điều 13 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024 - Quyết định số 618/QĐ-BHXH - Điều 29 Nghị định 12/2022/NĐ-CP
				Sổ theo dõi sử dụng lao động chưa thành niên	- Khoản 1 Điều 12 Thông tư 09/2020/TT-BLĐTBXH - Điều 29 Nghị định 12/2022/NĐ-CP
				Báo cáo công tác an toàn – vệ sinh lao động	Khoản 1, Khoản 2 Điều 3; Khoản 2 Điều 10 Thông tư 07/2016/TT-BLĐTBXH
7	NĂNG LƯỢNG - Phát điện - Truyền tải và phân phối điện - Sản xuất khí đốt; phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống - Hơi nước và điều hòa không khí		Cấp phép	- ĐTM	Điều 30, Luật Bảo vệ môi trường năm 2020
				- Giấy phép tài nguyên nước	Khoản 2, Điều 17, ND 02/2023/NĐ-CP
			Thử nghiệm, vận hành	- Giấy phép môi trường	Điều 39, Luật Bảo vệ môi trường năm 2020
				- Hệ thống quản lý môi trường TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001	- Điểm e khoản 1 Điều 53; Điểm b khoản 2 Điều 111; Khoản 2 Điều 112 của Luật bảo vệ môi trường; - Điều 97, 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP
8	KHAI KHOÁNG	- Làm giàu, chế biến	Khai thác,	- ĐTM	Điều 30, Luật Bảo vệ môi trường năm 2020

STT	Ngành/Lĩnh vực	Chi tiết	Giai đoạn	Hồ sơ pháp lý	Căn cứ
9	- Khai thác than cứng và than non - Khai thác quặng sắt - Khai thác quặng kim loại màu, trừ quặng kim loại quý - Khai thác quặng kim loại quý - Khai thác đá sỏi, cát và đất sét - Khai thác khoáng hóa chất và khoáng Phân bón - Khai thác và thu gom than bùn - Khai thác muối - Khai khoáng khác	khoáng sản độc hại, khoáng sản kim loại; chế biến khoáng sản có sử dụng hóa chất độc hại	chế biến	- Giấy phép tài nguyên nước	Khoản 2, Điều 17, NĐ 02/2023/NĐ-CP
			Thử nghiệm, vận hành	- Giấy phép môi trường	Điều 39, Luật Bảo vệ môi trường năm 2020
				- Hệ thống quản lý môi trường TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001	- Điểm e khoản 1 Điều 53; Điểm b khoản 2 Điều 111; Khoản 2 Điều 112 của Luật bảo vệ môi trường; - Điều 97, 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP
				Nội quy lao động	- Điều 105, 107, 118, 139, 140, 146 Bộ luật Lao động năm 2019 - Khoản 1 Điều 4 Nghị định 45/2013/NĐ-CP
				Bảng lương	- Khoản 2 Điều 90 Bộ luật Lao động năm 2019 - Điều 3 Nghị định 74/2024/NĐ-CP
				Thông báo kết quả đóng bảo hiểm	- Khoản 1, khoản 2 Điều 13 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024 - Quyết định số 618/QĐ-BHXH - Điều 29 Nghị định 12/2022/NĐ-CP
				Sổ theo dõi sử dụng lao động chưa thành niên	- Khoản 1 Điều 12 Thông tư 09/2020/TT-BLĐTBXH - Điều 29 Nghị định 12/2022/NĐ-CP
				Báo cáo công tác an toàn – vệ sinh lao động	Khoản 1, Khoản 2 Điều 3; Khoản 2 Điều 10 Thông tư 07/2016/TT-BLĐTBXH
				- ĐTM	Điều 30, Luật Bảo vệ môi trường 2020
			Cấp phép	- Giấy phép tài nguyên nước	Khoản 2, Điều 17, NĐ 02/2023/NĐ-CP
	NHUỘM VÀI Quá trình nhuộm là quá trình kỹ thuật được hình thành bởi các yếu tố: vật liệu nhuộm, thuốc nhuộm, các chất phụ trợ, áp suất, dung tỷ nhuộm, thiết bị và phương pháp tiến hành nhuộm		Thử nghiệm, vận hành	- Giấy phép môi trường	Điều 39, Luật Bảo vệ môi trường 2020
				- Hệ thống quản lý môi trường TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001	- Điểm e khoản 1 Điều 53; Điểm b khoản 2 Điều 111; Khoản 2 Điều 112 của Luật bảo vệ môi trường; - Điều 97, 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP
				Nội quy lao động	- Điều 105, 107, 118, 139, 140, 146 Bộ luật Lao động năm 2019 - Khoản 1 Điều 4 Nghị định 45/2013/NĐ-CP
				Bảng lương	- Khoản 2 Điều 90 Bộ luật Lao động năm 2019 - Điều 3 Nghị định 74/2024/NĐ-CP
				Thông báo kết quả đóng bảo hiểm	- Khoản 1, khoản 2 Điều 13 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024 - Quyết định số 618/QĐ-BHXH - Điều 29 Nghị định 12/2022/NĐ-CP
				Sổ theo dõi sử dụng lao động chưa thành niên	- Khoản 1 Điều 12 Thông tư 09/2020/TT-BLĐTBXH - Điều 29 Nghị định 12/2022/NĐ-CP
				Báo cáo công tác an toàn – vệ sinh lao động	Khoản 1, Khoản 2 Điều 3; Khoản 2 Điều 10 Thông tư 07/2016/TT-BLĐTBXH
				- ĐTM	Điều 30, Luật Bảo vệ môi trường 2020
10	SẢN XUẤT PIN VÀ ẮC	- Sản xuất pin, ắc quy	Cấp phép	- ĐTM	Điều 30, Luật Bảo vệ môi trường 2020

STT	Ngành/Lĩnh vực	Chi tiết	Giai đoạn	Hồ sơ pháp lý	Căn cứ
	QUY - Sản xuất pin và ắc quy		Thử nghiệm, vận hành	- Giấy phép môi trường	Điều 39, Luật Bảo vệ môi trường 2020
				- Hệ thống quản lý môi trường TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001	- Điểm e khoản 1 Điều 53; Điểm b khoản 2 Điều 111; Khoản 2 Điều 112 của Luật bảo vệ môi trường; - Điều 97, 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP
				Nội quy lao động	- Điều 105, 107, 118, 139, 140, 146 Bộ luật Lao động năm 2019 - Khoản 1 Điều 4 Nghị định 45/2013/NĐ-CP
				Bảng lương	- Khoản 2 Điều 90 Bộ luật Lao động năm 2019 - Điều 3 Nghị định 74/2024/NĐ-CP
				Thông báo kết quả đóng bảo hiểm	- Khoản 1, khoản 2 Điều 13 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024 - Quyết định số 618/QĐ-BHXH - Điều 29 Nghị định 12/2022/NĐ-CP
				Sổ theo dõi sử dụng lao động chưa thành niên	- Khoản 1 Điều 12 Thông tư 09/2020/TT-BLĐTBXH - Điều 29 Nghị định 12/2022/NĐ-CP
				Báo cáo công tác an toàn – vệ sinh lao động	Khoản 1, Khoản 2 Điều 3; Khoản 2 Điều 10 Thông tư 07/2016/TT-BLĐTBXH
11	THỰC PHẨM VÀ ĐỒ UỐNG - Chế biến và bảo quản thịt - Sản xuất các sản phẩm thực phẩm khác - Chế biến và bảo quản cá, động vật giáp xác và động vật thân mềm - Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, thức ăn cho cá - Chế biến và bảo quản trái cây và rau quả - Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh - Sản xuất dầu thực vật và động vật và chất béo - Sản xuất các loại rượu vang - Sản xuất các sản phẩm từ sữa - Sản xuất các loại rượu mạch nha và mạch nha	- Sản xuất tinh bột sắn, bột ngọt - Sản xuất bia, nước giải khát có gas - Sản xuất đường từ mía - Giết mổ gia súc, gia cầm quy mô công nghiệp	Cấp phép	- ĐTM	Điều 30, Luật Bảo vệ môi trường 2020
			Thử nghiệm, vận hành	- Giấy phép tài nguyên nước	Khoản 2, Điều 17, NĐ 02/2023/NĐ-CP
				- Giấy phép môi trường	Điều 39, Luật Bảo vệ môi trường 2020
				- Hệ thống quản lý môi trường TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001	- Điểm e khoản 1 Điều 53; Điểm b khoản 2 Điều 111; Khoản 2 Điều 112 của Luật bảo vệ môi trường; - Điều 97, 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP
				Nội quy lao động	- Điều 105, 107, 118, 139, 140, 146 Bộ luật Lao động năm 2019 - Khoản 1 Điều 4 Nghị định 45/2013/NĐ-CP
				Bảng lương	- Khoản 2 Điều 90 Bộ luật Lao động năm 2019 - Điều 3 Nghị định 74/2024/NĐ-CP
				Thông báo kết quả đóng bảo hiểm	- Khoản 1, khoản 2 Điều 13 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024 - Quyết định số 618/QĐ-BHXH - Điều 29 Nghị định 12/2022/NĐ-CP
				Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm	Điều 11, Điều 12 Nghị định 15/2018/NĐ-CP
				Sổ theo dõi sử dụng lao động chưa thành niên	- Khoản 1 Điều 12 Thông tư 09/2020/TT-BLĐTBXH - Điều 29 Nghị định 12/2022/NĐ-CP

STT	Ngành/Lĩnh vực	Chi tiết	Giai đoạn	Hồ sơ pháp lý	Căn cứ
	<ul style="list-style-type: none"> Sản xuất các sản phẩm ngũ cốc, tinh bột và các sản phẩm tinh bột Sản xuất nước ngọt; sản xuất nước khoáng và nước uống đóng chai khác 				
12	SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM TỪ KHOÁNG SẢN PHI KIM LOẠI <ul style="list-style-type: none"> Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh Sản xuất sản phẩm chịu lửa Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao Sản xuất bê tông Cắt tạo đá và hoàn thiện đá Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đầu 	Sản xuất thủy tinh (trừ loại hình sử dụng nhiên liệu khí, dầu DO) - Sản xuất xi măng	Cấp phép	<ul style="list-style-type: none"> ĐTM Giấy phép tài nguyên nước 	Điều 30, Luật Bảo vệ môi trường 2020 Khoản 2, Điều 17, NĐ 02/2023/NĐ-CP
			Thử nghiệm, vận hành	Giấy phép môi trường	Điều 39, Luật Bảo vệ môi trường 2020
				Hệ thống quản lý môi trường TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001	Điểm e khoản 1 Điều 53; Điểm b khoản 2 Điều 111; Khoản 2 Điều 112 của Luật bảo vệ môi trường; Điều 97, 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP
				Nội quy lao động	Điều 105, 107, 118, 139, 140, 146 Bộ luật Lao động năm 2019 Khoản 1 Điều 4 Nghị định 45/2013/NĐ-CP
				Bảng lương	Khoản 2 Điều 90 Bộ luật Lao động năm 2019 Điều 3 Nghị định 74/2024/NĐ-CP
				Thông báo kết quả đóng bảo hiểm	Khoản 1, khoản 2 Điều 13 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024 Quyết định số 618/QĐ-BHXH Điều 29 Nghị định 12/2022/NĐ-CP
				Sổ theo dõi sử dụng lao động chưa thành niên	Khoản 1 Điều 12 Thông tư 09/2020/TT-BLĐTBXH Điều 29 Nghị định 12/2022/NĐ-CP
				Báo cáo công tác an toàn – vệ sinh lao động	Khoản 1, Khoản 2 Điều 3; Khoản 2 Điều 10 Thông tư 07/2016/TT-BLĐTBXH
13	CHẾ BIẾN THỦY SẢN <ul style="list-style-type: none"> Chế biến và bảo quản thủy sản đông lạnh Chế biến và bảo quản thủy sản khô Chế biến và bảo quản nước mắm Chế biến và bảo quản các sản phẩm khác từ thủy sản 	- Chế biến thủy, hải sản	Cấp phép	<ul style="list-style-type: none"> ĐTM Giấy phép tài nguyên nước 	Điều 30, Luật Bảo vệ môi trường 2020 Khoản 2, Điều 17, NĐ 02/2023/NĐ-CP
			Thử nghiệm, vận hành	Giấy phép môi trường	Điều 39, Luật Bảo vệ môi trường 2020
				Hệ thống quản lý môi trường TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001	Điểm e khoản 1 Điều 53; Điểm b khoản 2 Điều 111; Khoản 2 Điều 112 của Luật bảo vệ môi trường; Điều 97, 98 Nghị định
				Hệ thống quản lý môi trường TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001	Điểm e khoản 1 Điều 53; Điểm b khoản 2 Điều 111; Khoản 2 Điều 112 của Luật bảo vệ môi trường; Điều 97, 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP

STT	Ngành/Lĩnh vực	Chi tiết	Giai đoạn	Hồ sơ pháp lý	Căn cứ
				Nội quy lao động	- Điều 105, 107, 118, 139, 140, 146 Bộ luật Lao động năm 2019 - Khoản 1 Điều 4 Nghị định 45/2013/NĐ-CP
				Bảng lương	- Khoản 2 Điều 90 Bộ luật Lao động năm 2019 - Điều 3 Nghị định 74/2024/NĐ-CP
				Thông báo kết quả đóng bảo hiểm	- Khoản 1, khoản 2 Điều 13 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024 - Quyết định số 618/QĐ-BHXH - Điều 29 Nghị định 12/2022/NĐ-CP
				Sổ theo dõi sử dụng lao động chưa thành niên	- Khoản 1 Điều 12 Thông tư 09/2020/TT-BLĐTBXH - Điều 29 Nghị định 12/2022/NĐ-CP
				Báo cáo công tác an toàn – vệ sinh lao động	Khoản 1, Khoản 2 Điều 3; Khoản 2 Điều 10 Thông tư 07/2016/TT-BLĐTBXH
14	XỬ LÝ VÀ TÁI CHẾ CHẤT THẢI - Khai thác, xử lý và cung cấp nước - Thoát nước và xử lý nước thải - Thu gom rác thải - xử lý và tiêu huỷ rác thải - Tái chế phế liệu - xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác		Cấp phép	- ĐTM	Điều 30, Luật Bảo vệ môi trường 2020
				- Giấy phép tài nguyên nước	Khoản 2, Điều 17, NĐ 02/2023/NĐ-CP
			Thử nghiệm, vận hành	- Giấy phép môi trường	Điều 39, Luật Bảo vệ môi trường 2020
				- Hệ thống quản lý môi trường TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001	- Điểm e khoản 1 Điều 53; Điểm b khoản 2 Điều 111; Khoản 2 Điều 112 của Luật bảo vệ môi trường; - Điều 97, 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP
				Nội quy lao động	- Điều 105, 107, 118, 139, 140, 146 Bộ luật Lao động năm 2019 - Khoản 1 Điều 4 Nghị định 45/2013/NĐ-CP
				Bảng lương	- Khoản 2 Điều 90 Bộ luật Lao động năm 2019 - Điều 3 Nghị định 74/2024/NĐ-CP
				Thông báo kết quả đóng bảo hiểm	- Khoản 1, khoản 2 Điều 13 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024 - Quyết định số 618/QĐ-BHXH - Điều 29 Nghị định 12/2022/NĐ-CP
				Sổ theo dõi sử dụng lao động chưa thành niên	- Khoản 1 Điều 12 Thông tư 09/2020/TT-BLĐTBXH - Điều 29 Nghị định 12/2022/NĐ-CP
				Báo cáo công tác an toàn – vệ sinh lao động	Khoản 1, Khoản 2 Điều 3; Khoản 2 Điều 10 Thông tư 07/2016/TT-BLĐTBXH
15	XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG - Xây dựng nhà các loại - Xây dựng đường bộ và đường sắt - Xây dựng công trình công ích - Xây dựng công trình kỹ		Cấp phép	- ĐTM	Điều 30, Luật Bảo vệ môi trường 2020
				- Giấy phép tài nguyên nước	Khoản 2, Điều 17, NĐ 02/2023/NĐ-CP
			Thử nghiệm, vận hành	- Giấy phép môi trường	Điều 39, Luật Bảo vệ môi trường 2020
				- Hệ thống quản lý môi trường TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001	- Điểm e khoản 1 Điều 53; Điểm b khoản 2 Điều 111; Khoản 2 Điều 112 của Luật bảo vệ môi trường; - Điều 97, 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP

STT	Ngành/Lĩnh vực	Chi tiết	Giai đoạn	Hồ sơ pháp lý	Căn cứ
	thuật dân dụng khác - Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng - Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác - Hoàn thiện công trình xây dựng - Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác			Nội quy lao động	- Điều 105, 107, 118, 139, 140, 146 Bộ luật Lao động năm 2019 - Khoản 1 Điều 4 Nghị định 45/2013/NĐ-CP
				Bảng lương	- Khoản 2 Điều 90 Bộ luật Lao động năm 2019 - Điều 3 Nghị định 74/2024/NĐ-CP
				Thông báo kết quả đóng bảo hiểm	- Khoản 1, khoản 2 Điều 13 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024 - Quyết định số 618/QĐ-BHXH - Điều 29 Nghị định 12/2022/NĐ-CP
				Sổ theo dõi sử dụng lao động chưa thành niên	- Khoản 1 Điều 12 Thông tư 09/2020/TT-BLĐTBXH - Điều 29 Nghị định 12/2022/NĐ-CP
				Báo cáo công tác an toàn – vệ sinh lao động	Khoản 1, Khoản 2 Điều 3; Khoản 2 Điều 10 Thông tư 07/2016/TT-BLĐTBXH

Ghi chú:

- ❖ Đối với những ngành/ lĩnh vực có hoạt động hóa chất thì cần có những giấy phép sau theo Nghị định 113/2017/NĐ-CP về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất và Nghị định 82/2022/NĐ-CP về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 113/2017/NĐ-CP và các phụ lục đính kèm:
 - Phiếu kiểm soát mua, bán hóa chất độc
 - Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp (tra cứu Phụ lục I: Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp và Phụ lục II: Danh mục hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp)
 - Phiếu an toàn hóa chất
 - Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất (tra cứu Phụ lục IV: Danh mục hóa chất nguy hiểm)
 - Khai báo hóa chất (tra cứu Phụ lục V: Danh mục hóa chất phải khai báo).
- ❖ Đối với những ngành/ lĩnh vực nhập khẩu, sản xuất, sử dụng chất POP thuộc Phụ lục XVII ban hành kèm theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP về quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường làm nguyên liệu sản xuất trực tiếp thực hiện đăng ký miễn trừ chất POP theo quy định của Công ước Stockholm

II. Hướng dẫn thu thập thông tin liên quan đến môi trường và xã hội của dự án

Thông tin có thể thu thập từ các nguồn sau:

1. Do khách hàng cung cấp⁴, bao gồm:

- a) Thông tin về môi trường và xã hội của dự án;
- b) Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá sơ bộ tác động môi trường, Báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật, Giấy phép môi trường, Đăng ký môi trường (nếu có);
- c) Nội quy lao động, Bảng lương, Thông báo kết quả đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, Báo cáo công tác an toàn – vệ sinh lao động (nếu có);
- d) Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư của cơ quan có thẩm quyền về bảo vệ môi trường (nếu có);
- đ) Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của khách hàng gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường⁵;
- e) Báo cáo của khách hàng gửi tổ chức tín dụng về việc thực hiện các cam kết nhằm hạn chế rủi ro về môi trường và xã hội trong hoạt động cấp tín dụng theo thỏa thuận tại thỏa thuận cấp tín dụng.

2. Do Agribank thực hiện, bao gồm:

- a) Báo cáo đánh giá mức độ rủi ro về môi trường và xã hội của dự án do Agribank thực hiện;
- b) Biên bản kiểm tra sau cho vay đối với vấn đề quản lý rủi ro môi trường và xã hội của khách hàng.
- c) Các thông tin khác (nếu có)

3. Thông tin do Agribank thu thập từ bên ngoài hoặc yêu cầu khách hàng cung cấp

⁴ Nội dung yêu cầu khách hàng cung cấp thông tin phải được quy định rõ trong thỏa thuận cấp tín dụng giữa Agribank và khách hàng theo quy định tại Điều 10 Quy định số... QyĐ-HĐTV-RRTD ngày .../.../2023 của HĐTV

⁵ Nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường được hướng dẫn chi tiết tại Điều 66 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Riêng về thời hạn gửi báo cáo tham khảo tại Điều 1 Quyết định 3323/QĐ-BTNMT năm 2022 về việc đính chính một số nội dung của Thông tư 02/2022/TT-BTNMT

a) Thu thập thông tin từ các phương tiện truyền thông, thông tin đại chúng⁶ liên quan đến vấn đề về bảo vệ môi trường và xã hội của dự án (nếu có).

b) Báo cáo của các cơ quan, tổ chức phải thực hiện báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (nếu có)⁷

c) Các báo cáo đánh giá rủi ro về môi trường và xã hội của dự án đầu tư do bên thứ ba thực hiện⁸;

d) Thông tin khác về rủi ro môi trường.

đ) Các hồ sơ/thông tin liên quan đến các vấn đề xã hội khác (nếu có) như tiêu chuẩn vệ sinh an toàn lao động; thu hồi đất và tái định cư không tự nguyện; các tác động đến cộng đồng bao gồm nhân quyền, sức khỏe cộng đồng, an toàn và an ninh; an toàn phòng cháy chữa cháy; tác động đến người dân bản địa và di sản văn hóa; các vấn đề về bình đẳng giới và lao động cưỡng bức; lao động trẻ em....

⁶ Đơn vị thẩm định chủ động tìm hiểu các thông tin về môi trường và xã hội của Dự án đầu tư thông qua kênh thứ ba bằng hình thức thu thập từ phương tiện truyền thông như:

- Trang web của Bộ TNMT (monre.gov.vn); sở TNMT các tỉnh, thành phố; Tổng cục môi trường (vea.gov.vn); Trung tâm thông tin và dữ liệu môi trường (ceid.gov.vn); ...
 - Các bài báo phản ánh mức độ tác động đến môi trường của Dự án từ các trang báo chính thống: Báo Tài nguyên và Môi trường (baotainguyenvaimoitrung.vn); Báo Môi trường & Cuộc sống (moitruong.net.vn); Môi trường và Đô thị (moitruongvadothi.vn); Tạp chí môi trường (tapchimoitruong.vn) thuộc Viện chiến lược, chính sách tài nguyên và môi trường – Bộ Tài nguyên và môi trường, ...
 - Các thông tin trên truyền thông Quốc gia (Đài truyền hình Việt Nam, Đài truyền hình tỉnh/thành phố...)

Tham khảo quy định tại các Điều khoản tương ứng của Luật Bảo vệ môi trường quy định chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan có thẩm quyền cấp phép đối với các hồ sơ về môi trường

⁸ Có thể bao gồm báo cáo đánh giá rủi ro môi trường và xã hội của các tổ chức có chức năng cung ứng dịch vụ đánh giá rủi ro về môi trường và xã hội hoặc từ các tổ chức tín dụng khác.

III. Đánh giá việc ảnh hưởng về tài chính của Dự án do tác động xấu đến môi trường

1. Xác định cấu phần chi phí môi trường và xã hội:

Tùy từng ngành nghề, yêu cầu của pháp luật, các chi phí liên quan đến môi trường và xã hội có thể bao gồm:

a) Chi phí cố định: Bao gồm chi phí đầu tư ban đầu và/hoặc chi phí phát sinh nhằm giảm thiểu/hạn chế tác động của rủi ro môi trường và xã hội

- Chi phí xây dựng các công trình xử lý chất thải, rác thải: Là khoản mục chi phí cần phải có đối với Dự án trong quá trình vận hành sẽ phát sinh chất thải/rác thải với khối lượng đáng kể⁹. Chi phí này bao gồm Chi phí xây dựng công trình, lắp đặt máy móc, chi phí vận hành thử nghiệm, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng hàng năm...

- Chi phí công cụ, dụng cụ về môi trường và xã hội: Hệ thống phòng cháy, chữa cháy; Thiết bị quan trắc môi trường, thiết bị lọc chất ô nhiễm, thiết bị xử lý nước thải, hệ thống bảo hộ lao động...

- Chi phí xin cấp Hồ sơ pháp lý về môi trường: Là các chi phí để thực hiện xin cấp các loại giấy phép như ĐTM, Giấy phép môi trường, Giấy phép tài nguyên nước, ISO14001...trong quá trình xây dựng cũng như vận hành Dự án đầu tư. Chi phí này bao gồm Chi phí thuê tư vấn thực hiện Báo cáo Đánh giá tác động môi trường, chi phí quan trắc môi trường...

b) Chi phí biến đổi:

- Chi phí dự phòng rủi ro môi trường và xã hội: Là các khoản chi phí mà Khách hàng cần phải tính toán và dự trù trước để có nguồn dự phòng xử lý các sự cố phát sinh không thể lường trước được liên quan đến môi trường và xã hội như chi phí phạt hành chính, chi phí bồi hoàn..., đặc biệt là các Dự án đầu tư nhóm I hoặc các dự án có nguy cơ cháy nổ cao, chi phí bồi hoàn do tai nạn lao động (ví dụ: Dự án sử dụng hóa chất, sản xuất hóa chất)

- Chi phí dịch vụ thuê ngoài về môi trường: Chi phí thuê xử lý rác/khí thải, phế thải, tái chế chất thải...(áp dụng với các Dự án không có công trình xử lý chất thải riêng)

- Chi phí nhân viên: chi phí bảo hiểm bắt buộc (bảo hiểm XH, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm , phúc lợi xã hội theo quy định của Luật lao động; chi phí nhân công cho thời gian xử lý rác thải, nước thải, khí thải ... và chi phí nhân công cho những hoạt động quản lý môi trường nói chung ở mọi nơi trong quy trình sản xuất. Ví dụ, nhân công ở phòng thu gom rác thải, nhân công trong quy trình kiểm soát ô nhiễm trong sản xuất...

⁹ Tham khảo Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14

- Các loại phí và thuế: gồm phí chôn lấp chất thải rắn, thu gom, phân loại, tiêu hủy chất thải, lệ phí liên quan đến nước thải ô nhiễm, sử dụng nước ngầm, ô nhiễm không khí, sử dụng chất phá hủy tầng ozon, khai thác tài nguyên ... Các loại thuế như thuế tài nguyên, thuế môi trường, thuế đất nông nghiệp lâu dài hay tạm thời ...

- Bảo hiểm cho trách nhiệm môi trường: Khách hàng có thể tham gia đóng bảo hiểm để phòng tránh các rủi ro về trách nhiệm pháp lý, khắc phục những thiệt hại thông thường đối với người, cơ sở vật chất, đa dạng sinh học gây ra bởi những hoạt động nguy hiểm hoặc nguy hiểm tiềm tàng.

2. Xác định mức độ ảnh hưởng rủi ro môi trường và xã hội đến rủi ro của khoản cấp tín dụng:

a) Tác động thông qua việc ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả tài chính của phương án/dự án cấp tín dụng:

Khi xem xét, đánh giá chi phí/tổng mức đầu tư của dự án, đơn vị thẩm định cần xác định cấu phần chi phí cho môi trường/quản lý rủi ro môi trường (chi phí môi trường) trong tổng thể toàn bộ chi phí của dự án/phương án cấp tín dụng

- Dự án đầu tư đang trong giai đoạn chuẩn bị xây dựng, xây dựng: Cần lưu ý các khoản mục chi phí cố định nêu trên đã bao gồm trong Tổng mức đầu tư của Dự án hay không, đánh giá mức độ đầy đủ và giá trị đầu tư căn cứ vào từng lĩnh vực ngành nghề. Nếu Tổng mức đầu tư chưa bao gồm chi phí môi trường và/hoặc chưa phù hợp, yêu cầu Khách hàng làm rõ, tính toán lại tổng mức đầu tư và đánh giá lại các chỉ tiêu hiệu quả đầu tư, khả năng trả nợ và thời hạn trả nợ của Dự án đầu tư.

- Dự án đầu tư đang trong giai đoạn vận hành: Cần kiểm tra các khoản mục chi phí biến đổi nêu khoản 1 đã bao gồm trong kế hoạch chi phí lưu động chưa. Trường hợp chưa bao gồm thì cần đánh giá lại, lưu ý đến giá trị phù hợp của các loại chi phí này căn cứ vào ngành nghề hoạt động (đặc biệt lưu ý các Dự án đầu tư phải có Giấy phép môi trường trong quá trình hoạt động) và các chi phí đã từng phát sinh liên quan đến môi trường trong lịch sử hoạt động của Khách hàng. Sau khi đánh giá lại, trường hợp làm tăng chi phí vốn lưu động dẫn đến tăng nhu cầu cấp tín dụng, đề nghị Khách hàng bổ sung biện pháp đảm bảo phù hợp.

b) Tác động thông qua khả năng hoạt động liên tục của dự án đầu tư:

Khi dự án đầu tư được xác định có vi phạm về môi trường, tùy theo mức độ vi phạm chủ đầu tư sẽ phải chấp nhận các mức xử phạt khác nhau, bao gồm:

- Phạt vi phạm hành chính: Phạt tiền tối đa đối với một hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường là 1.000.000.000 đồng đối với cá nhân và 2.000.000.000 đồng đối với tổ chức (khoản 1 Điều 4 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/07/2022); một số trường hợp vi phạm pháp luật hình sự về môi trường, số tiền phạt có thể lên đến 10.000.000.000 đồng đối với một hành vi vi phạm (Điều 235 đến 246 Luật Hình sự 2015)



- Đình chỉ hoạt động có thời hạn: áp dụng như hình phạt bổ sung đối với một số sai phạm như: xây lắp, lắp đặt thiết bị, đường ống hoặc các đường thải khác để xả chất thải không qua xử lý ra môi trường; không vận hành hoặc vận hành không thường xuyên hoặc vận hành không đúng quy trình đối với công trình xử lý chất thải; không xây lắp hoặc xây lắp không đúng công trình xử lý chất thải, công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung, kiểm soát ánh sáng, bức xạ nhiệt theo quy định trong giai đoạn thi công, triển khai xây dựng dự án có phát sinh chất thải, tiếng ồn, độ rung, ánh sáng, bức xạ nhiệt (khoản 1, khoản 2 Điều 10 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/07/2022)

- Đình chỉ hoạt động vô thời hạn: áp dụng khi pháp nhân thương mại phạm tội gây thiệt hại hoặc có khả năng thực tế gây thiệt hại đến tính mạng của nhiều người, gây sự cố môi trường hoặc gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội và không có khả năng khắc phục hậu quả gây ra

- Buộc phải khôi phục lại tình trạng môi trường: áp dụng như hình phạt bổ sung trong một số trường hợp hành vi gây ô nhiễm đất, nước, không khí; gây ô nhiễm môi trường kéo dài (Điều 24 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/07/2022).

- Buộc phá dỡ công trình thiết bị hoặc tái xuất máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải...

Các biện pháp này ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của dự án/cơ sở sản xuất, từ đó làm ảnh hưởng đến doanh thu của dự án và làm sụt giảm lợi nhuận, suy giảm khả năng trả nợ của khách hàng.

Do đó, khi thực hiện thẩm định tài chính của khoản cấp tín dụng, cần cân nhắc, đánh giá khả năng xảy ra các trường hợp này và yêu cầu khách hàng bổ sung biện pháp đảm bảo phù hợp nhằm giảm thiểu rủi ro cho Agribank.

- Khách hàng không cung cấp hoặc Giấy phép môi trường đã hết hạn: Đưa vào điều kiện cấp/quản lý tín dụng về thời hạn cần phải bổ sung Giấy phép môi trường còn trong hạn; trường hợp khách hàng tiếp tục không cung cấp, xem xét dừng hoặc giảm dần hạn mức cấp tín dụng.



PHỤ LỤC IV HƯỚNG DẪN SOẠN THẢO BỔ SUNG HĐTD

A. Nguyên tắc chung:

1. Tùy theo các điều kiện cấp tín dụng và yêu cầu của cấp phê duyệt liên quan đến quản lý rủi ro môi trường và xã hội Chi nhánh chủ động bổ sung các nội dung trong Hợp đồng/thỏa thuận cấp tín dụng phù hợp đối với từng khoản cấp tín dụng.

2. Các nội dung khác giữ nguyên theo các mẫu Hợp đồng tín dụng theo quy định hiện hành (*Quy định 2268/QyĐ-NHNo-TD ngày 19/09/2023 Quy định cho vay đối với khách hàng trong hệ thống Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam*).

B. Một số lưu ý:

1. Bổ sung một số nội dung tại **Điều 9 “Cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến khoản vay”** tại các mẫu Hợp đồng cấp tín dụng số 07A/HĐTD-PN, 07B/HĐTD-PN, 07C/HĐTD-PN, 07D/HĐTD-PN hoặc Điều khoản tương đương ở các mẫu Hợp đồng cấp tín dụng khác các nội dung sau:

- **Tại điểm c khoản 1** ngoài các nội dung đã nêu, bổ sung thêm nội dung “..., tình hình thực hiện các cam kết nhằm hạn chế rủi ro MTXH”;

- **Tại điểm d khoản 1**, bổ sung thêm các nội dung:

“(v) Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ MTXH đối với dự án đầu tư/cơ sở sản xuất của cơ quan có thẩm quyền về bảo vệ môi trường (nếu có);

(vi) Báo cáo công tác bảo vệ MTXH của khách hàng gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường”

- **Bổ sung điểm e:**

“e) Hồ sơ pháp lý về MTXH của dự án/cơ sở sản xuất”

2. Bổ sung vào **khoản 2, Điều 10** tại các “**Quyền và nghĩa vụ của Khách hàng**” mẫu Hợp đồng cấp tín dụng số 07A/HĐTD-PN, 07B/HĐTD-PN, 07D/HĐTD-PN hoặc Điều khoản tương đương ở các mẫu Hợp đồng cấp tín dụng khác các nội dung sau:

“Thực hiện đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ MTXH, Chấp hành yêu cầu kiểm tra, giám sát của Agribank về việc thực hiện các cam kết với Agribank trong hợp đồng/thỏa thuận cấp tín dụng”

3. Bổ sung Sự kiện vi phạm tại **khoản 1, Điều 12 “sự kiện vi phạm, chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn, xử lý nợ”** tại các mẫu Hợp đồng cấp tín dụng số 07A/HĐTD-PN, 07B/HĐTD-PN, 07D/HĐTD-PN hoặc Điều khoản tương đương ở các mẫu Hợp đồng cấp tín dụng khác:

“Khách hàng không áp dụng các biện pháp cần thiết theo quy định của pháp luật, yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm hạn chế rủi ro có thể xảy ra đối với môi trường và xã hội do dự án đầu tư/cơ sở sản xuất không đáp ứng được các điều kiện, tiêu chuẩn về môi trường và xã hội theo quy định của pháp luật”

4. Ngoài các nội dung trên, trường hợp cấp thẩm quyền có yêu cầu về điều kiện liên quan đến môi trường và xã hội trước khi giải ngân, cấp tín dụng thì bổ sung vào Điều 5 “Giải ngân vốn vay” hoặc các điều khoản tương tự khác.



PHỤ LỤC V

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CÔNG CỤ E&S

1. Bước 1: Xác định loại hình sản xuất kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm MTXH

Đối chiếu dự án đầu tư với Danh mục các dự án đầu tư thuộc loại hình sản xuất kinh doanh dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm MTXH quy định tại Bảng A Phụ lục II:

a) Trường hợp thuộc Danh mục, thực hiện đối chiếu quy mô, công suất của dự án và các yếu tố nhạy cảm với môi trường để phân loại dự án vào các nhóm I, II, III.

- Trên công cụ E&S (công cụ) đã tích hợp sẵn quy mô, công suất của dự án, người dùng chỉ thực hiện lựa chọn số liệu phù hợp với dự án đang thực hiện phân loại, không điền thêm bất cứ thông tin gì vào công cụ.

- Đối chiếu hồ sơ pháp lý của dự án để phân biệt dự án có yếu tố nhạy cảm với môi trường hay không: Nếu có, lựa chọn từng mức độ nhạy cảm tương ứng; nếu không có, không thực hiện lựa chọn tại khu vực “có yếu tố nhạy cảm về môi trường”

- Sau khi lựa chọn đầy đủ các thông tin, công cụ sẽ tự trả về kết quả phân nhóm của dự án.

b) Trường hợp không thuộc Danh mục, chuyển sang thực hiện bước 2.

2. Bước 2: Xác định dự án đầu tư theo quy định của Luật đầu tư công

a) Trường hợp dự án đầu tư thuộc nhóm A, B, C của Luật đầu tư công, căn cứ phân nhóm (A, B, C) và các yếu tố nhạy cảm với môi trường để phân loại dự án đầu tư vào các nhóm I, II theo Bảng B Phụ lục II.

- Trên công cụ đã tích hợp sẵn phân nhóm A, B, C của dự án đầu tư công, người dùng chỉ thực hiện lựa chọn số liệu phù hợp với dự án đang thực hiện phân loại, không điền thêm bất cứ thông tin gì vào công cụ.

- Đối chiếu hồ sơ pháp lý của dự án để phân biệt dự án có yếu tố nhạy cảm với môi trường hay không: Nếu có, lựa chọn từng mức độ nhạy cảm tương ứng; nếu không có, không thực hiện lựa chọn tại khu vực “có yếu tố nhạy cảm về môi trường”

- Sau khi lựa chọn đầy đủ các thông tin, công cụ sẽ tự trả về kết quả phân nhóm của dự án



b) Trường hợp dự án đầu tư không thuộc điểm a) nêu trên, chuyển sang thực hiện Bước 3

3. Bước 3: Xác định quy mô diện tích sử dụng đất, đất có mặt nước của dự án

Đối chiếu dự án đầu tư với Danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất, đất có mặt nước/có chuyển đổi mục đích sử dụng đất, đất có mặt nước tại Bảng C Phụ lục II:

a) Trường hợp thuộc Danh mục, dựa vào quy mô sử dụng/chuyển đổi mục đích sử dụng đất, đất có mặt nước của dự án đầu tư để phân loại dự án vào các nhóm I, II:

- Trên công cụ đã tích hợp sẵn quy mô sử dụng/chuyển đổi mục đích sử dụng đất, đất có mặt nước của dự án, người dùng chỉ thực hiện lựa chọn số liệu phù hợp với dự án đang thực hiện phân loại, không điền thêm bất cứ thông tin gì vào công cụ.

- Đối chiếu hồ sơ pháp lý của dự án để phân biệt dự án có yếu tố nhạy cảm với môi trường hay không: Nếu có, lựa chọn từng mức độ nhạy cảm tương ứng; nếu không có, không thực hiện lựa chọn tại khu vực “có yếu tố nhạy cảm về môi trường”

- Sau khi lựa chọn đầy đủ các thông tin, công cụ sẽ tự trả về kết quả phân nhóm của dự án.

b) Trường hợp không thuộc Danh mục, chuyển sang thực hiện Bước 4.

4. Bước 4: Xác định quy mô sử dụng khu vực biển/khai thác khoáng sản, khai thác, sử dụng tài nguyên nước của dự án

Đối chiếu dự án đầu tư với Danh mục dự án đầu tư có sử dụng khu vực biển/ có khai thác khoáng sản, khai thác, sử dụng tài nguyên nước tại Bảng D Phụ lục II:

a) Trường hợp thuộc Danh mục, dựa vào công suất/thẩm quyền cấp giấy phép khai thác tài nguyên thiên nhiên để phân loại dự án vào các nhóm I, II:

- Trên công cụ đã tích hợp sẵn công suất/thẩm quyền cấp giấy phép khai thác tài nguyên thiên nhiên của dự án, người dùng chỉ thực hiện lựa chọn số liệu phù hợp với dự án đang thực hiện phân loại, không điền thêm bất cứ thông tin gì vào công cụ.

- Đối chiếu hồ sơ pháp lý của dự án để phân biệt dự án có yếu tố nhạy cảm với môi trường hay không: Nếu có, lựa chọn từng mức độ nhạy cảm tương ứng; nếu không có, không thực hiện lựa chọn tại khu vực “có yếu tố nhạy cảm về môi trường”

- Sau khi lựa chọn đầy đủ các thông tin, công cụ sẽ tự trả về kết quả phân nhóm của dự án.



b) Trường hợp không thuộc Danh mục, chuyển sang thực hiện Bước 5.

5. Bước 5: Xác định quy mô yêu cầu di dân, tái định cư của dự án

Trường hợp dự án đầu tư có yêu cầu di dân, tái định cư, căn cứ quy mô di dân, tái định cư để phân loại dự án vào các nhóm I, II như sau:

- Dự án có yêu cầu di dân, tái định cư từ 10.000 người ở miền núi hoặc từ 20.000 người ở các vùng khác trở lên: nhóm I
- Dự án có yêu cầu di dân, tái định cư từ 1.000 người đến dưới 10.000 người ở miền núi; từ 2.000 người đến dưới 20.000 người đối với vùng khác.

Lưu ý:

- Một số dự án đặc thù không phân biệt quy mô, thẩm quyền cấp phép liệt kê tại Bảng A Phụ lục này được phân vào nhóm I theo quy định.
- Công cụ E&S đã tích hợp sẵn các thông tin để người dùng lựa chọn, khi sử dụng chỉ thực hiện lựa chọn các thông tin từ công cụ, không điền thêm/chỉnh sửa bất cứ thông tin gì vào công cụ.



Bảng A: Danh mục một số dự án đầu tư khác xếp vào nhóm I

STT	Dự án
1	Dự án đầu tư có cấu phần xây dựng thuộc thẩm quyền quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ (trừ dự án đầu tư kinh doanh vận chuyển hành khách bằng đường hàng không; dự án đầu tư có kinh doanh đặt cược, ca-si-nô (casino), không bao gồm kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài; dự án đầu tư kinh doanh dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, trồng rừng, xuất bản, báo chí theo quy định của pháp luật về đầu tư).
2	Dự án tái chế, xử lý chất thải nguy hại
3	Dự án phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng
4	Dự án có sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất
5	Dự án xây dựng lò phân tủa hạt nhân, điện hạt nhân



**BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ RỦI RO MÔI TRƯỜNG XÃ HỘI
CỦA KHOẢN CẤP TÍN DỤNG**

(Áp dụng đối với khoản cấp tín dụng phải đánh giá rủi ro môi trường)

- Căn cứ Quy định số /QyĐ-NHNo-RRTD ngày / /2023 của Tổng Giám đốc Quy định quản lý rủi ro về môi trường trong hoạt động cấp tín dụng của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam;

-

- Căn cứ vào hồ sơ khoản cấp tín dụng của:.....

I. THÔNG TIN CHUNG CỦA KHÁCH HÀNG

1. Giới thiệu về khách hàng:

Tên khách hàng		Mã KH	
Địa chỉ			
Lĩnh vực kinh doanh chính			
Vốn điều lệ			
Người đại diện theo pháp luật	Chức vụ:		
Hình thức sở hữu	Mã cổ phiếu:	<input type="checkbox"/> OTC <input type="checkbox"/> HASTC <input type="checkbox"/> HOSE	
Tổng tài sản đến	Báo cáo tài chính	<input type="checkbox"/> Đã kiểm toán <input type="checkbox"/> Chưa kiểm toán	
Vốn Chủ sở hữu			
Đang quan hệ tín dụng tại TCTD	Tên các TCTD với tổng dư nợ, nhóm nợ		
KQ phân loại nợ gần nhất			
Xếp hạng tín dụng	Theo Agribank		

	- Theo CIC – NHNN				
Khoản vay trung dài hạn đã được phê duyệt	Số tiền	Ngày phê duyệt	Dư nợ	Bồi ai phê duyệt (TB, QĐ phê duyệt)	Hết hạn ngày
Khoản vay ngắn hạn đã được duyệt	Số tiền	Ngày phê duyệt	Dư nợ	Bồi ai phê duyệt (TB, QĐ phê duyệt)	Hết hạn ngày

2. Thông tin hoạt động kinh doanh của khách hàng

Về ngành nghề, hoạt động kinh doanh của khách hàng (lĩnh vực kinh doanh, sản phẩm, dịch vụ....); kinh nghiệm trong lĩnh vực hoạt động, ...

3. Thông tin về khoản cấp tín dụng

- Tên dự án:
- Công suất dự án:
- Tổng mức đầu tư:
- Địa điểm thực hiện dự án:
- Sản phẩm của dự án:

II. ĐÁNH GIÁ RỦI RO MÔI TRƯỜNG XÃ HỘI CỦA KHOẢN CẤP TÍN DỤNG

1. Nhận diện, xác định dự án đầu tư phải thực hiện quản lý rủi ro MTXH¹

- Kết quả xác định dự án đầu tư phải đánh giá rủi ro MTXH (dự án thuộc nhóm I/II/III);
- Căn cứ xác định.

2. Rà soát danh mục hồ sơ pháp lý về MTXH của dự án²

2.1. Danh mục hồ sơ pháp lý về MTXH của dự án đầu tư:

-.....

-.....

2.2. Nhận xét: Đánh giá tính đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ

.....

3. Thông tin quản lý rủi ro MTXH

Đơn vị thực hiện theo quy định tại Điều 5 Quy định Quản lý rủi ro về môi trường và xã hội trong hoạt động cấp tín dụng của Agribank. Tùy theo kết quả thực tế của việc thu thập thông tin, đơn vị liệt kê các thông tin về rủi ro môi trường và xã hội thu thập được đối với dự án (nếu có).

4. Kết quả đánh giá rủi ro về MTXH của đơn vị tư vấn (nếu có)

¹ Thực hiện theo quy định tại Điều 7 Quy định này

² Tham khảo Phụ lục III ban hành kèm theo Quy định này

- Thông tin về đơn vị tư vấn; kinh nghiệm/năng lực của đơn vị tư vấn;
- Kết quả đánh giá mức độ rủi ro MTXH của đơn vị tư vấn đối với khoản cấp tín dụng;
- Khuyến nghị các biện pháp giảm thiểu rủi ro MTXH của đơn vị tư vấn.
-

5. Đánh giá việc ảnh hưởng đến tài chính của dự án đầu tư do tác động xấu đến môi trường và xã hội (giảm doanh thu, tăng chi phí, giảm thu nhập)

a) Xác định cấu phần chi phí liên quan đến môi trường và xã hội của dự án

Tùy theo đặc điểm từng loại dự án, đơn vị thực hiện rà soát, đánh giá chi phí về quản lý rủi ro môi trường trong tổng mức đầu tư như: chi phí cố định (chi phí xây dựng công trình xử lý chất thải, rác thải...); chi phí biến đổi (chi phí dự phòng RRMT, chi phí dịch vụ thuê ngoài về môi trường...).

b) Xác định mức độ ảnh hưởng rủi ro môi trường đến hiệu quả tài chính của phương án/dự án cấp tín dụng (nếu có)

Đơn vị có thể tham khảo tại Phụ lục III ban hành kèm theo “*Quy định quản lý rủi ro về môi trường và xã hội trong hoạt động cấp tín dụng của Agribank*”.

III. ĐỀ XUẤT

- Các nội dung cần yêu cầu khách hàng bổ sung, cần đưa vào điều kiện cấp tín dụng (nếu có);

- Các vấn đề về rủi ro MTXH của dự án đầu tư cần lưu ý khi xem xét, quyết định cấp tín dụng;

-

Lưu ý : trường hợp đánh giá rủi ro MTXH được lồng ghép tại báo cáo đề xuất cấp tín dụng chỉ cần nội dung mục II, III.

Ngày . . . tháng . . . năm . . .

NGƯỜI QUAN HỆ KHÁCH HÀNG

(ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI THẨM ĐỊNH

(ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI PHÊ DUYỆT

(ký, ghi rõ họ tên)

Th



NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM
TÊN CHI NHÁNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự Do - Hạnh phúc

Mẫu 02

BÁO CÁO DANH SÁCH KHOẢN CẤP TÍN DỤNG PHẢI THỰC HIỆN QUẢN LÝ RỦI RO MÔI TRƯỜNG XÃ HỘI

STT	Mã Khách Hàng	Tên Khách hàng	Số tiền phê duyệt	Dư nợ	Mục đích sử dụng vốn vay	Nhóm nợ	Đánh giá tuân thủ/ không tuân thủ cam kết về rủi ro MTXH với Agribank	Biện pháp xử lý (nếu có)	Ghi chú
1									
2									
...									

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGƯỜI KIỂM SOÁT

GIÁM ĐỐC